


TÀI LIỆU

THƯƠNG MẠI SINH HỌC CÓ ĐẠO ĐỨC (UEBT) – THỰC HÀNH CHO NÔNG HỘ/NÔNG DÂN

 Schweizerische Eidgenossenschaft
Confédération suisse
Confederazione Svizzera
Confederaziun svizra

Swiss Confederation

Federal Department of Economic Affairs,
Education and Research EAER
State Secretariat for Economic Affairs SECO



HELVETAS VIETNAM
LAOS
MYANMAR



BioTrade
vietnam



CRED
Center for Rural Economy Development

MỤC LỤC

PHẦN I: GIỚI THIỆU TÓM TẮT 07 NGUYÊN TẮC CỦA BỘ TIÊU CHUẨN UEBT/RA

4

<u>Nguyên tắc 1: Bảo tồn đa dạng sinh học</u>	5
<u>Nguyên tắc 2: Sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên</u>	5
<u>Nguyên tắc 3: Chia sẻ công bằng và lợi ích từ đa dạng sinh học</u>	6
<u>Nguyên tắc 4: Phát triển bền vững về kinh tế- xã hội (quản lý sản xuất, tài chính, thị trường)</u>	6
<u>Nguyên tắc 5: Tuân thủ pháp luật quốc gia và quốc tế</u>	7
<u>Nguyên tắc 6: Tôn trọng quyền của các bên liên quan tham gia các hoạt động thương mại đa dạng sinh học</u>	7
<u>Nguyên tắc 7: Minh bạch về quyền sử dụng đất, quyền sử dụng và tiếp cận tài nguyên thiên nhiên</u>	8

PHẦN II: HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN UEBT/RA

9

Thực hành 1: Quản lý sản xuất, tài chính, thị trường	10
Thực hành 2: Kiểm soát xói mòn và quản lý cỏ dại	11
1. Kiểm soát xói mòn	11
2. Quản lý cỏ dại	12
Thực hành 3: Quản lý nước thải sinh hoạt	13
Thực hành 4: Quản lý rác thải	16
Thực hành 5: Quy định quản lý dịch hại ipm	17
I. Khái niệm IPM	17
II. Các kỹ thuật IPM	17
III. Quy trình thực hiện IPM và điều tra dịch hại	18

1. Quy trình thực hiện IPM	18
2. Quy trình điều tra dịch hại	19
Thực hành 6: Bảo quản thuốc bảo vệ thực vật và xử lý bao bì.	20
1. Cát giữ hóa chất an toàn (thuốc bvtv và phân bón)	20
Thực hành 7: Sơ cứu	22
1. Sơ cứu người bị ngộ độc thuốc trừ sâu	22
2. Bỏng	23
3. Gãy xương tay, chân	24
4. Điện giật	25
5. Bị thương chảy máu do vật sắc nhọn.	25
6. Bong gân	27
Thực hành 8: Xử lý nước uống	27
I. Giới thiệu	27
II. Xử lý nước	27
1. Lựa chọn nguồn nước	27
2. Các bước xử lý nước	28
3. Hướng dẫn sử dụng hoá chất để khử trùng nước	28
PHẦN III – CÁC PHỤ LỤC	
30	
<i>Phụ lục I:</i> Danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam	30
<i>Phụ lục II:</i> Danh sách thuốc trừ sâu bị cấm theo tiêu chuẩn UEbt/ra	32
<i>Phụ lục III:</i> Danh sách hóa chất nông nghiệp áp dụng các biện pháp giảm thiểu rủi ro theo tiêu chuẩn UEbt/ra (tháng 7 năm 2020)	37
<i>Phụ lục IV:</i> Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm cấm khai thác	43
<i>Phụ lục V:</i> Danh sách các loài xâm lấn cần hạn chế/tiêu diệt	52
<i>Phụ lục VI:</i> Mẫu đơn khiếu nại	53

PHẦN I

GIỚI THIỆU TÓM TẮT 07 NGUYÊN TẮC CỦA BỘ TIÊU CHUẨN UEBT/RA

NGUYÊN TẮC 1: BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC

- **Mục đích:** Ngăn chặn nạn phá rừng và bảo tồn sự đa dạng sinh học, các hệ sinh thái tự nhiên, và các khu vực bảo tồn có giá trị cao ở trong và xung quanh khu vực canh tác được chứng nhận; tăng khả năng phục hồi của khu vực canh tác.
- **Thực hiện (tiêu chuẩn)**
 - Thu thập thông tin về đa dạng sinh học trong và xung quanh khu vực canh tác được chứng nhận;
 - Thực hiện các hành động cụ thể để duy trì, tái tạo hoặc tăng cường đa dạng sinh học trong và xung quanh khu vực canh tác được chứng nhận;
 - Thực hiện và điều chỉnh định kỳ các hành động cụ thể để đảm bảo tính phù hợp
- **Các hành động cụ thể**
 - Duy trì, tăng số lượng và sự đa dạng của thảm thực vật bản địa để giúp đa dạng hóa hệ thống sản xuất, bảo tồn môi trường sống sinh học;
 - Duy trì hành lang cho động vật hoang dã và các hệ sinh thái dưới nước, và tránh những tác động tiêu cực đến các khu vực được bảo vệ ở xung quanh;
 - Cấm săn bắn, giảm thiểu sự lây lan của các loài xâm lấn và thực hiện các bước để giảm thiểu xung đột giữa con người và động vật hoang dã.

NGUYÊN TẮC 2: SỬ DỤNG BỀN VỮNG TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

- **Mục đích:** Đảm bảo sức khỏe của đất và nguồn nước; GIẢM sử dụng thuốc bảo vệ thực vật và nhiên liệu hóa thạch.
- **Thực hiện (tiêu chuẩn): Áp dụng các thực hành tốt để**
 - Đảm bảo sử dụng bền vững các loài khai thác, và để ngăn ngừa hoặc giảm thiểu tác động tiêu cực đến các loài khác;
 - Thúc đẩy khả năng chống chịu biến đổi khí hậu;
 - Điều kiện đất và nước được bảo tồn hoặc cải thiện trong khu vực khai thác;
 - Ngăn ngừa và giảm thiểu tác động tiêu cực của việc sử dụng hóa chất nông nghiệp;
 - Nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng và giảm thiểu chất thải và ô nhiễm trong khu vực khai thác.
- **Các hành động cụ thể**
 - Giảm xói mòn đất và nén chặt đất, duy trì hoặc cải thiện sức khỏe của đất, bao gồm cả các chất hữu cơ trong đất.

- Tiêu thụ nước được tối ưu hóa cho sản xuất và chế biến nông lâm sản. Quản lý nước thải để giảm các rủi ro vệ sinh và tác động tiêu cực đến hệ sinh thái dưới nước, đặc biệt giảm thiểu việc rửa trôi phân bón ra các nguồn nước tự nhiên để tránh ô nhiễm nguồn nước
- Chất thải canh tác nông nghiệp được quản lý để giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế, tránh ô nhiễm môi trường.
- Áp dụng quản lý sâu bệnh tổng hợp (IPM); **NGHIÊM CẤM** các loại thuốc bảo vệ thực vật độc hại cao và rủi ro của thuốc đối với hệ sinh thái tự nhiên và con người; **GIẢM** sử dụng thuốc bảo vệ thực vật và ngăn ngừa các ảnh hưởng tiêu cực của hoạt động kiểm soát dịch hại.
- Cây trồng và sản phẩm phải có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, **KHÔNG** sử dụng loài biến đổi gen (GMOs), mầm sâu bệnh hại.
- Sử dụng hiệu quả năng lượng, giảm phát thải khí nhà kính, giảm tỷ lệ sử dụng năng lượng từ các nguồn nhiên liệu hóa thạch và đảm bảo rằng các nguồn năng lượng tái tạo không làm hại đến các hệ sinh thái tự nhiên.

NGUYÊN TẮC 3: CHIA SẼ CÔNG BẰNG VÀ LỢI ÍCH TỪ ĐA DẠNG SINH HỌC

- **Mục đích:**
 - Thúc đẩy các mối quan hệ lâu dài và việc trả giá hợp lý cho nông dân sản xuất cây trồng/ sản phẩm chứng nhận.
 - Đóng góp vào nhu cầu phát triển địa phương trong các vùng nguyên liệu.
 - Thúc đẩy việc tuân thủ các yêu cầu pháp lý và thực hành tốt về tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích (ABS).
- **Thực hiện (tiêu chuẩn):**
 - Giá thanh toán cho nguyên liệu tự nhiên là hợp lý;
 - Các thoả thuận dựa trên đối thoại, sự tin tưởng và hợp tác lâu dài;
 - Sử dụng nguyên liệu tự nhiên tuân thủ các yêu cầu pháp lý hiện hành về tiếp cận và chia sẻ lợi ích (ABS).

NGUYÊN TẮC 4: PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VỀ KINH TẾ- XÃ HỘI (QUẢN LÝ SẢN XUẤT, TÀI CHÍNH, THỊ TRƯỜNG)

- **Mục đích**
 - Thúc đẩy việc tích hợp các yêu cầu liên quan trong bộ tiêu chuẩn UEBT/RA trong việc vận hành và hệ thống quản lý, bao gồm cả hệ thống chất lượng và truy xuất nguồn gốc.

- Hỗ trợ nông dân đạt năng suất cao hơn bằng cách quản lý tốt hơn các khía cạnh xã hội, môi trường và nông nghiệp trên các nông trại của họ.

NGUYÊN TẮC 5: TUÂN THỦ PHÁP LUẬT QUỐC GIA VÀ QUỐC TẾ

- **Mục đích:**

- Thúc đẩy và tạo điều kiện thuận lợi cho việc tuân thủ các nguyên tắc, luật pháp và quy định liên quan đến việc trồng trọt, thu hái, cung cấp, nghiên cứu, chế biến hoặc thương mại hóa các nguyên liệu tự nhiên.
- Xác định các luật và quy định cấp quốc gia cũng như các thỏa thuận quốc tế, có liên quan cụ thể đến các thực hành Thương mại sinh học có đạo đức.

NGUYÊN TẮC 6: TÔN TRỌNG QUYỀN CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN THAM GIA CÁC HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI ĐA DẠNG SINH HỌC

- **Mục đích:**

- Thúc đẩy sự tôn trọng các quyền của con người và người lao động cũng như các điều kiện lao động tốt trong chuỗi cung ứng, xem xét các công ước liên quan của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) và các quy định pháp lý trong khuôn khổ quốc gia.
- Tôn trọng các quyền ở cấp độ của các công ty thành viên UEBT, cũng như trong các hoạt động trồng trọt và thu hái tự nhiên.

- **Thực hiện (tiêu chuẩn)**

- Tôn trọng quyền con người
- Quyền của trẻ em được tôn trọng
- Quyền của người lao động được tôn trọng
- Các điều kiện về sức khỏe và an toàn lao động

- **Các hành động cụ thể:**

- Đảm bảo quyền của người lao động được bảo vệ, bao gồm những điều cơ bản được xác định theo các Công ước chính của ILO.
- Không sử dụng lao động cưỡng bức hoặc tham gia vào việc phân biệt đối xử về lao động. Sức khỏe và an sinh của tất cả người lao động (và công nhân trẻ tuổi nói riêng) được bảo vệ, và không được thuê mướn trẻ vị thành niên dưới 15 tuổi.
- Đảm bảo mức lương tối thiểu và thời gian làm thêm giờ theo quy định của quốc gia.

- Khi cung cấp nơi lưu trú cho công nhân, đảm bảo không nhiễm dịch bệnh và an toàn. Tất cả công nhân, hộ sản xuất nhỏ và gia đình họ đều được cung cấp nước uống an toàn.

NGUYÊN TẮC 7: MINH BẠCH VỀ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỬ DỤNG VÀ TIẾP CẬN TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

- **Mục đích:** Xác định các thực hành tôn trọng các quyền đối với đất đai và tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là các quyền liên quan của người dân bản địa và cộng đồng địa phương trong các khu vực trồng trọt và thu hái.
- **Thực hiện:** Các hoạt động của nông trại không làm giảm quyền sử dụng đất hoặc quyền sử dụng tài nguyên của cộng đồng hoặc lợi ích tập thể mà không có sự đồng ý tự do, trước và có thông tin của cộng đồng (FPIC).

PHẦN II:

HƯỚNG
DẪN
THỰC
HIỆN
UEBT/RA

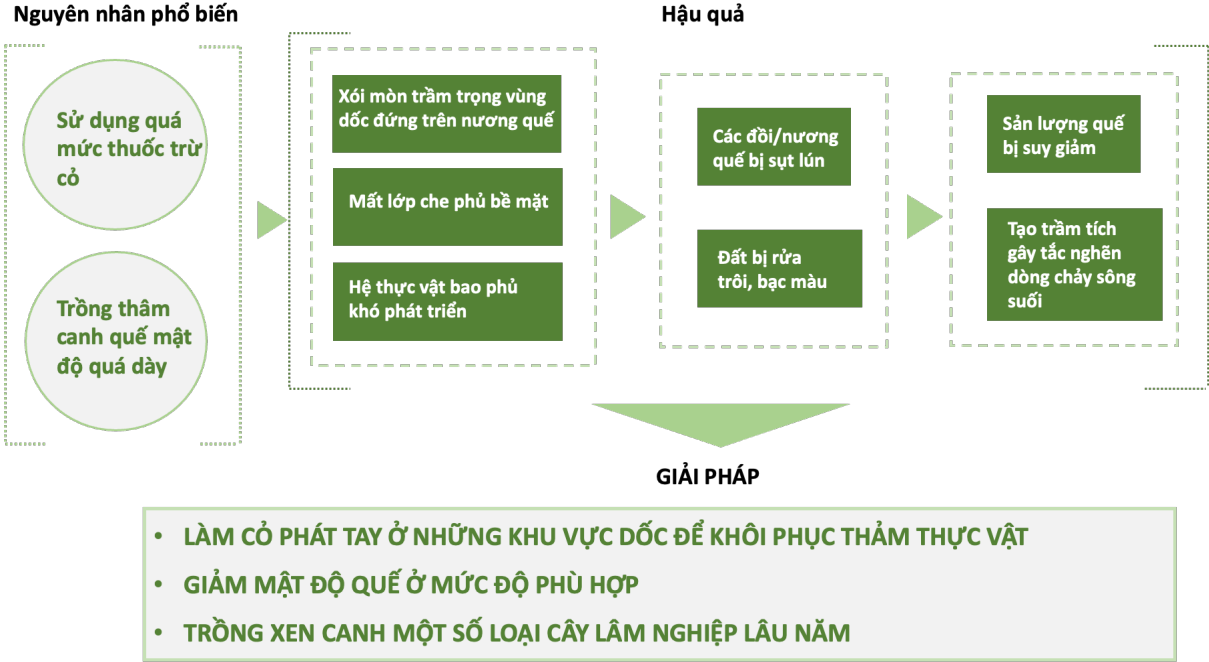
THỰC HÀNH 1: QUẢN LÝ SẢN XUẤT, TÀI CHÍNH, THỊ TRƯỜNG

Làm gì	Cập nhật và lưu trữ bản đồ nông trại	Ghi chép dữ liệu đầu vào và bán hàng	Có kế hoạch và thực hiện các kế hoạch	Đảm bảo tính truy nguyên của sản phẩm
Cần có gì	PHẢI CÓ bản đồ tổng thể khu vực trồng quế và bản đồ chi tiết từng nương quế	PHẢI ghi chép đầy đủ số liệu vào sổ sách	Các kế hoạch chi tiết và hoạt động để thực hiện kế hoạch	<ul style="list-style-type: none"> Hồ sơ truy xuất (Nhật ký nông dân) Khu bảo quản riêng cho sản phẩm có chứng nhận
Thực hiện cụ thể	Bản đồ thể hiện các hiện trạng đầy đủ: Đường xá, lô sản xuất, hạ tầng, hệ sinh thái tự nhiên, ranh giới, khu vực lân cận, GPS...	<ul style="list-style-type: none"> Vật tư đầu vào: giống, phân, nước, nhân công... Các hoạt động canh tác: làm giống, làm đất, chăm sóc, thu hoạch ... Số liệu mỗi lần bán hàng: ngày bán, số lượng, người mua 	<ul style="list-style-type: none"> Kế hoạch quản lý bảo tồn đất Kế hoạch bảo tồn nguồn nước Kế hoạch IPM Kế hoạch sức khỏe và lao động Kế hoạch sử dụng năng lượng hiệu quả Kế hoạch thích ứng BĐKH 	<ul style="list-style-type: none"> Sản phẩm có chứng nhận phải được bảo quản tách biệt với sản phẩm không có chứng nhận; KHÔNG ĐƯỢC bán vượt số lượng sản xuất ra và số lượng được chứng nhận
Mức độ thực hiện	ĐỊNH KỲ hoặc khi có biến động lớn trong khu vực trồng	THƯỜNG XUYẾN theo phát sinh sự vụ	Theo kế hoạch	TUẦN THỦ chặt chẽ



THỰC HÀNH 2: KIỂM SOÁT XÓI MÒN VÀ QUẢN LÝ CỎ DẠI

1. Kiểm soát xói mòn



Hình ảnh minh họa tình trạng xói mòn nương quế và tắc nghẽn dòng chảy sông suối





2. Quản lý cỏ dại

	Cỏ độc/cỏ cạnh tranh	Cỏ mềm/thảo mộc
ĐẶC ĐIỂM	<ul style="list-style-type: none"> • Mộc rất mạnh • Cỏ cứng, có bộ rễ khỏe và khó nhổ 	<ul style="list-style-type: none"> • Mộc chậm • Thân mềm • Dễ kiểm soát
MỨC ĐỘ ẢNH HƯỞNG TỚI CÂY QUẾ	<p>Cạnh tranh dinh dưỡng làm ảnh hưởng quá trình sinh trưởng</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Ít/không cạnh tranh với cây quế • Có thể ngăn ngừa cỏ độc mọc
QUẢN LÝ	<ul style="list-style-type: none"> • Cần loại bỏ càng nhiều càng tốt • Nhổ cả rễ • Cỏ đã nhổ phải bỏ ra ngoài nương quế, phơi khô, và KHÔNG ĐƯỢC ĐỐT 	<ul style="list-style-type: none"> • Duy trì cỏ ở khu vực thấp so với cây quế và khu vực dốc để phát triển thảm thực vật. • KHÔNG sử dụng thuốc diệt cỏ với loại cỏ này

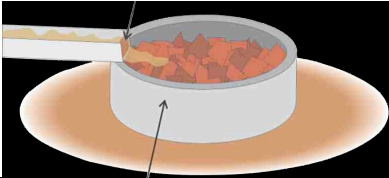
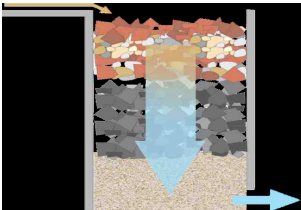
THỰC HÀNH 3: QUẢN LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

- **Định nghĩa:** Nước thải sinh hoạt là nước thải ra từ việc nấu ăn, giặt quần áo, rửa bát và các hoạt động sinh hoạt của hộ dân.
- **Nguyên tắc quản lý:**
 - √ KHÔNG được xả thẳng ra môi trường, hệ sinh thái dưới nước như sông, suối hoặc đồi quế xung quanh.
 - √ PHẢI được gom lại và xử lý trước khi xả ra môi trường.

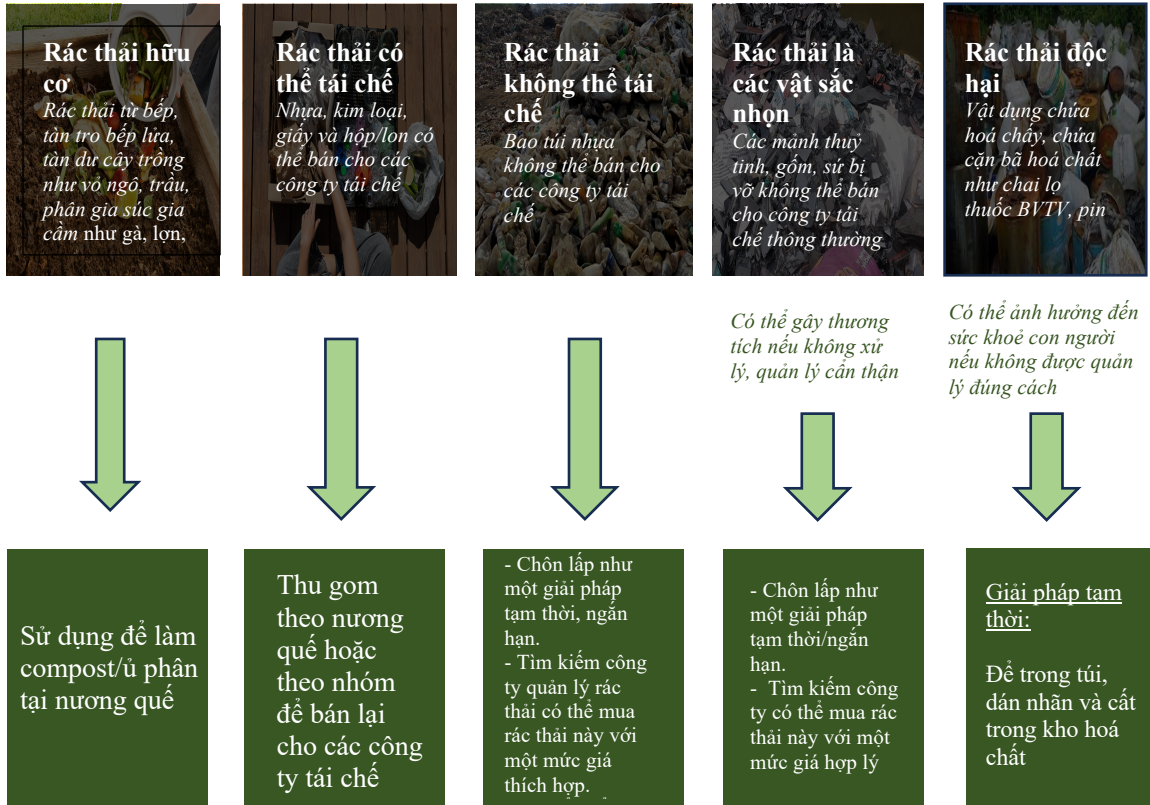


Các phương án quản lý nước thải

Phương án Nội dung	Hố lọc	Sử dụng thực vật sinh học	Thải nước ra khu vực không canh tác
Ưu điểm	<ul style="list-style-type: none"> Không tốn nhiều diện tích, phù hợp gia đình có diện tích nhỏ; Là giải pháp hiệu quả đối với những gia đình thải nước chưa qua xử lý vào rãnh thoát nước 	Chi phí rẻ	Không tốn nhiều công sức và đầu tư
Nhược điểm		<ul style="list-style-type: none"> Cần có diện tích rộng để làm ao, mương chứa nước thải Một số thực vật sinh học dùng lọc nước như bèo tây là loài xâm lấn, mọc lan rất nhanh 	Cần có một khu vực đất không canh tác để dồn nước thải ra đó
Thực hiện	<ul style="list-style-type: none"> Để làm hố lọc cần một thùng hình ống bằng kim loại, một ít đá/gạch vỡ vụn, than củi và cát, sỏi Các lớp nguyên vật liệu được đặt trong thùng theo thứ tự: <p>Đá hoặc gạch vỡ, vụn: loại bỏ những phần tử có kích thước lớn</p> 	<p>Thả vào ao/mương các cây có khả năng hút nhiều nước và lọc nước bẩn</p>  	<p>Nước thải phải thấm vào đất và không được tù đọng trên bề mặt. Chuối là cây có thể giúp nước thấm thấu nhanh hơn.</p> 

	<p>Than củi: loại bỏ các chất hóa học</p> <p>Cát và sỏi loại bỏ các phần tử kích thước nhỏ</p> <ul style="list-style-type: none"> • Một phần của thùng lọc phải được để cao hơn so với mặt đất nơi làm hố lọc để tránh nước bề mặt chảy vào hố • Đường rãnh dẫn nước thải vào hố cần làm lưới để chặn rác thải cứng 		
<p>Khuyến cáo</p>	<p>NÊN thải nước đã xử lý vào mương/rãnh thoát nước thay vì để nó thấm vào đất</p> 	<p>KHÔNG thả các loại thực vật sinh học là loài xâm lấn, mọc lan nhanh vào các hệ sinh thái nước hoặc sông suối ngoài nơi xử lý nước thải.</p>	<p>Trên thực tế bộ tiêu chuẩn UEBT chấp nhận việc thải nước ra vùng đất trống nếu không làm ô nhiễm đến hệ sinh thái. Tuy nhiên chúng ta CẦN XỬ LÝ nước thải để làm sạch môi trường</p>

THỰC HÀNH 4: QUẢN LÝ RÁC THẢI

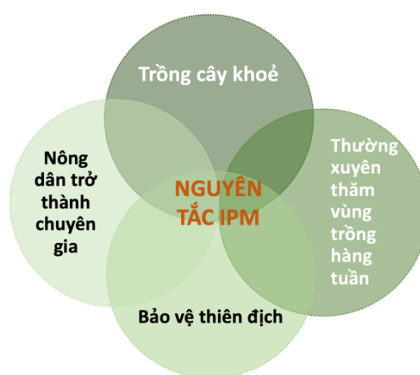


THỰC HÀNH 5: QUY ĐỊNH QUẢN LÝ DỊCH HẠI IPM

I. Khái niệm IPM

Phòng chống dịch hại tổng hợp (IPM) là một chiến lược phòng chống sâu bệnh hại Quế (trong sản xuất lần chế biến) mang tính nguyên tắc dựa trên cơ sở sinh thái học, tùy từng hoàn cảnh cụ thể mà chọn lựa giải pháp tối ưu, nhằm bảo đảm sự ổn định của hệ sinh thái, an toàn với môi trường và có lợi về kinh tế

- **Nguyên tắc IPM**



- **Mục tiêu:** Đảm bảo an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường, sức khỏe cộng đồng; lập lại cân bằng sinh thái tự nhiên góp phần phát triển nông nghiệp và sản xuất bền vững.
- **Phạm vi áp dụng:** Quy trình này áp dụng cho diện tích quế của nông hộ tham gia chứng nhận UEBT/RA, đại lý và các cơ sở chế biến của công ty.

II. Các kỹ thuật IPM

Kỹ thuật	Tần suất	Thực hiện	Phạm vi áp dụng	
			Nhà máy	Nông hộ
1. Điều tra sâu bệnh	- Định kỳ 1 lần/năm (bắt buộc) - Khi có điều kiện thăm nương quế (không chính thức)	- Nông dân: Ghi chép sổ sách - Cán bộ IMS: Báo cáo tổng hợp hàng năm - Cán bộ QC/QA tại nhà máy	√	√
2. Theo dõi thiên địch		Theo dõi và điền vào mẫu điều tra	√	√

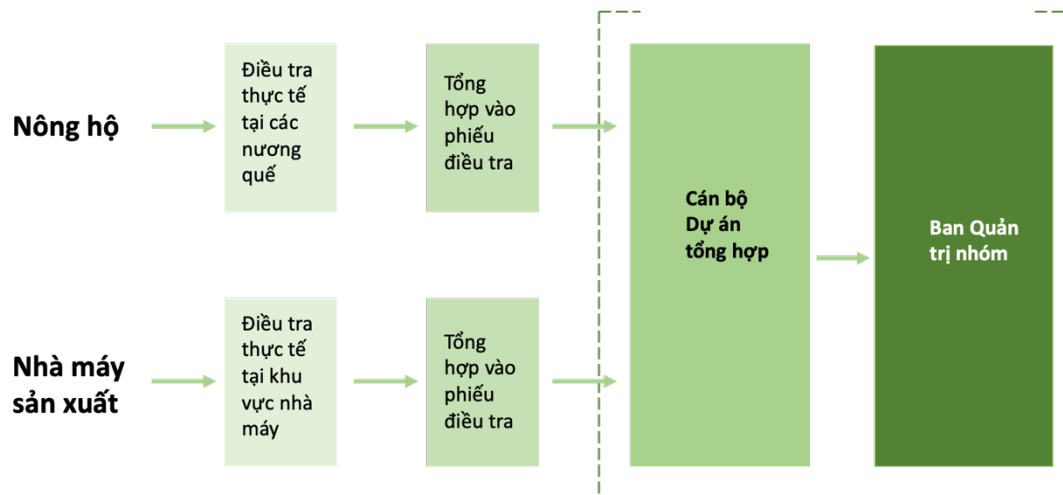
3. Kiểm soát bằng phương pháp sinh học	Thường xuyên	Bảo vệ động vật hoang dã, tạo môi trường thuận lợi cho các loài thiên địch phát triển		√
4. Phương pháp cơ học		- Theo quy trình IPM - Theo yêu cầu PCCC (nếu dùng biện pháp đốt)		√
5. Phương pháp canh tác	Căn cứ kết quả điều tra dịch hại sâu bệnh	Theo hướng dẫn chi tiết quy trình IPM		√
6. Sử dụng hoá chất ít độc		Tuân thủ tuyệt đối danh mục hoá chất theo bộ tiêu chuẩn UEBT/RA và bộ NN & PTNT đang áp dụng	√	

III. Quy trình thực hiện IPM và điều tra dịch hại

1. Quy trình thực hiện IPM

Giai đoạn	Sâu bệnh có thể xuất hiện	Kỹ thuật IPM (Sử dụng bảo hộ lao động đúng cách khi áp dụng)
I. Tại nông hộ		
Ươm giống	Nấm mốc, vi khuẩn	Làm đất: Bón vôi khi làm đất để thay đổi môi trường; Xử lý hạt giống: Ngâm nước 3 sôi 2 lạnh diệt nấm và kích thích nảy mầm.
	Bệnh cháy lá, thối rễ	Có thể phun Boóc-đô 1%
Chọn giống		Chọn cây khỏe, nguồn gốc rõ ràng
Chăm sóc	Sâu ăn lá	Tỉa cành, tạo tán, tỉa cây để hạn chế nơi trú ngụ của sâu hại; Bắt bằng tay; nhặt kén rơi trên mặt đất, dùng cành cây/nông cụ phá hủy kén.
	Sâu đục thân	Dùng chổi nan tre quét dọc thân cây Chặt bỏ hoặc thu hoạch trước cây bị sâu hại nặng
Sơ chế và bảo quản	Nấm mốc	Phơi sấy ngay sau khi thu hoạch; Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát
II. Sản xuất và chế biến tại nhà máy		Theo quy trình Hướng dẫn kiểm soát côn trùng và động vật gây hại (mã tài liệu: HY.IN.01)

2. Quy trình điều tra dịch hại



MẪU ĐIỀU TRA DỊCH HẠI

Ngày điều tra:Người điều tra:

1. Mô tả tình hình thời tiết lúc điều tra

2. Phát hiện thiên địch

Loại thiên địch	Số lượng	Mật độ (con/đơn vị diện tích)
<i>Trung bình</i>		

3. Phát hiện sâu hại

Loại sâu hại	Số lượng (con)	Mật độ (con/điện tích)	Mức độ phá hoại

4. Phát hiện dịch hại

Loại dịch hại	Diện tích bị	Tỷ lệ nhiễm	Mức độ phá hoại

THỰC HÀNH 6: BẢO QUẢN THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT VÀ XỬ LÝ BAO BÌ.

1. Cất giữ hóa chất an toàn (Thuốc BVTV và Phân bón)

Nông dân cần xây dựng hoặc làm một kho chứa đựng hóa chất riêng biệt để tránh rủi ro cho trẻ em, người trong nhà, cộng đồng, vật nuôi như sau:

- ✓ Nơi cất giữ hóa chất phải được khóa cẩn thận, bảo quản nơi khô ráo và tránh xa khu vực sinh hoạt của gia đình và vật nuôi;
- ✓ Có biển cảnh báo tại nơi cất giữ hóa chất;
- ✓ Các giá để hóa chất nên làm bằng nguyên vật liệu không thấm để hóa chất bị đổ ra không thấm vào giá. Nên có quạt hoặc cửa thông gió; Bảo vệ hóa chất khỏi mưa hoặc nhiệt độ cao ;
- ✓ Hóa chất nên để trong chai của nó, không được đổ sang chai khác;
- ✓ Phân loại và sắp xếp theo hóa chất;
- ✓ Các giá để hóa chất nên làm bằng nguyên vật liệu không thấm để hóa chất bị đổ ra không thấm vào giá. Nên có quạt hoặc cửa thông gió; Bảo vệ hóa chất khỏi mưa hoặc nhiệt độ cao ;
- ✓ Hóa chất nên để trong chai của nó, không được đổ sang chai khác;
- ✓ Phân loại và sắp xếp theo hóa chất;
- ✓ Có bảo hộ lao động khi tiếp xúc kho hóa chất.



2. Xử lý vỏ bao bì và thuốc BVTV hết hạn sử dụng

- Thu gom và xử lý vỏ bao bì hóa chất
 - √ Nông dân sau khi phun thu gom vỏ hóa chất BVTV cho vào bể chứa theo qui định của địa phương.
 - √ Nếu Công ty và chính quyền địa phương không có qui định nào, vỏ hóa chất nông nghiệp được thu gom và cất giữ trong kho hóa chất.
 - √ Chỉ được phép đốt vỏ hóa chất trong lò đốt đạt tiêu chuẩn đã được cấp phép của cơ quan nhà nước ban hành.
 - √ Cách tốt nhất là giao trả lại vỏ hóa chất cho nhà cung cấp thuốc BVTV.
 - √ Trường hợp không có nhà thu gom vỏ hóa chất, hoặc không có nơi xử lý hóa chất nông hộ tìm cách xử lý mà không làm ảnh hưởng đến nguồn nước, cộng đồng xung quanh.
- Xử lý thuốc BVTV bị cấm và hết hạn sử dụng
 - √ Cán bộ phụ trách công ty cần kiểm tra hoạt chất có nằm trong danh mục cấm của bộ tiêu chuẩn RA và trong danh mục cấm của Việt Nam không. Nếu hoạt chất nằm trong danh mục cấm trên, nông hộ ngừng sử dụng loại thuốc BVTV này và mang thuốc đi trả cho nhà cung cấp.
 - √ Trường hợp không thể trả lại được cho nhà cung cấp, công ty cần thu gom số thuốc cấm này vào một góc kho và làm biển báo ghi “hóa chất cấm không sử dụng”
 - √ Đối với thuốc BVTV hết hạn sử dụng, công ty thu gom lại một góc và làm biển báo “thuốc hết hạn sử dụng không dùng”
 - √ Cả hai loại thuốc BVTV cấm và hết hạn sử dụng đều phải được cất giữ trong kho hóa chất. Khi xử lý hai loại thuốc trên cần chuyển lại cho những công ty được phép tiêu hủy theo qui định luật pháp nhà nước Việt Nam.

THỰC HÀNH 7: SƠ CỨU

1. Sơ cứu người bị ngộ độc thuốc trừ sâu

Các trường hợp ngộ độc	NÊN	CẦN	KHÔNG NÊN	TUYỆT ĐỐI KHÔNG
Sơ cứu chung cho tất cả các trường hợp		<ul style="list-style-type: none"> • Tìm hiểu nguyên nhân • Đưa nạn nhân ra khỏi khu vực nhiễm độc 		
Ngộ độc qua da	Dùng khăn ướt lau người hoặc vùng da bị dính thuốc. Tắm gội sạch sẽ bằng xà phòng nếu có điều kiện	Cởi bỏ quần áo, khăn mũ ... để chất độc không tiếp tục ngấm vào cơ thể	Dùng nước quá lạnh để lau người	Để nạn nhân gãi trầy xước da vì khi đó chất độc sẽ dễ nhiễm vào máu vô cùng nguy hiểm
Thuốc bắn vào mắt		<ul style="list-style-type: none"> • Nằm nghiêng phía bên mắt bị nhiễm độc và xả nhẹ bằng nước sạch trong 10 phút 		
Ngộ độc NHE do uống thuốc trừ sâu		<ul style="list-style-type: none"> • Gây nôn càng sớm càng tốt bằng uống nước muối loãng và kích thích cổ họng • Uống nhiều nước 		
Ngộ độc NANG do uống thuốc trừ sâu	Cho nạn nhân uống một chút nước trà hoặc cà phê, nước hoa quả, cháo...	<ul style="list-style-type: none"> • Làm cho bệnh nhân dễ thở hơn như nới cúc áo cổ, móc đờm dải 		Cho nạn nhân uống sữa và có thực phẩm chứa dầu mỡ, rượu, gia vị cay...

Các trường hợp ngộ độc	NÊN	CẦN	KHÔNG NÊN	TUYỆT ĐỐI KHÔNG
		trong miệng nạn nhân <ul style="list-style-type: none"> Xoa bóp ngoài lồng ngực nếu có dấu hiệu ngưng tim Cần giữ ấm cho nạn nhân khi di chuyển đến bệnh viện 		

2. Bỏng

Cấp độ bỏng	TRIỆU CHỨNG	CẦN LÀM	KHÔNG NÊN	TUYỆT ĐỐI KHÔNG
CHUNG		<ul style="list-style-type: none"> Xác định mức độ bỏng trước khi sơ cứu, ở mỗi độ bỏng sẽ có cách sơ cứu khác nhau. Đưa bệnh nhân ra khỏi vùng cháy, khói và nơi nhiệt độ nóng 		
BỎNG NHẸ	<ul style="list-style-type: none"> Da chuyển màu đỏ, có thể kèm theo sưng đau Đường kính vết thương từ 5 – 8cm Biểu hiện tấy đỏ, loang lổ 	<ul style="list-style-type: none"> Làm mát vết bỏng bằng nước lạnh hoặc chườm lạnh ít nhất 5 phút rồi che phủ vết bỏng bằng băng gạc vô trùng; Cho uống một loại thuốc giảm đau (nếu thấy 	<ul style="list-style-type: none"> Dùng đá đặt trực tiếp lên vết thương có thể gây tê cóng và làm da tổn thương thêm Làm vỡ bọng nước vì rất dễ nhiễm trùng 	Dùng aspirin cho trẻ em hoặc vị thành niên

Cấp độ bỏng	TRIỆU CHỨNG	CẦN LÀM	KHÔNG NÊN	TUYỆT ĐỐI KHÔNG
		đau) không cần kê đơn như aspirin, ibuprofen, naproxen (aleve)...		
BỎNG NẶNG	<ul style="list-style-type: none"> Vết thương có đường kính lớn hơn 8 cm Bỏng ở các vị trí da nhạy cảm như bàn tay, bàn chân, mặt, bẹn, mông, khớp lớn Vùng bị thương có thể bị cháy đen hoặc khô và trắng Bệnh nhân khó hít thở Những vết bỏng nặng nhất thường không đau và có thể tổn thương ở tất cả các lớp da, mỡ, cơ và thậm chí vào xương 	<ul style="list-style-type: none"> Đưa nạn nhân ra khỏi vùng cháy, khói và nơi có nhiệt độ nóng; Kiểm tra các dấu hiệu tuần hoàn (thở, ho hoặc cử động), nếu cần thiết thì tiến hành hồi sức cấp cứu; Che phủ vùng bỏng, dùng khăn bông vô trùng sạch ẩm, quần áo sạch ẩm hoặc khăn ẩm; Gọi ngay cấp cứu hoặc nhờ sự giúp đỡ của nhân viên y tế gần nhất 		Ngâm vết bỏng nặng và diện tích rộng vào nước lạnh vì làm như vậy có thể gây sốc

3. Gãy xương tay, chân

- Các dấu hiệu
 - √ Chi khớp biến dạng

- ✓ Ấn nhẹ hoặc cử động nhẹ cũng gây đau
- ✓ Đầu ngón tay/ngón chân ở bên tay/chân bị thương có biểu hiện tê, tím tái ...
- ✓ Chảy máu do xương gãy chọc thủng da.
- **CẦN LÀM:** đưa bệnh nhân đi cấp cứu sớm nhất có thể. Trong thời gian chờ đợi sự can thiệp của y tế, người chăm sóc cần thực hiện **CÁC BƯỚC SƠ CỨU** như sau:
 - ✓ **Cầm máu:** Ấn chặt vết thương bằng băng vô trùng hoặc một miếng vải, quần áo sạch.
 - ✓ **Bất động vùng bị thương,** nẹp lại vùng chấn thương nếu bạn đã được đào tạo qua về chuyên môn. **KHÔNG** cố nắn lại xương nếu không có chuyên môn.
 - ✓ **Chườm đá** để hạn chế sưng và giảm đau. **KHÔNG** chườm trực tiếp lên da mà hãy bọc đá trong khăn tắm, vải hoặc chất liệu khác rồi mới chườm.
 - ✓ Đặt nạn nhân nằm với tư thế đầu thấp hơn thân mình một chút và kê cao chân để đề phòng sốc.

4. Điện giật

Các bước sơ cứu khi điện giật

- ✓ Dùng các vật dụng không dẫn điện như bìa carton, nhựa gỗ để **ngắt nguồn điện** tiếp xúc với người bị nạn. **TUYỆT ĐỐI KHÔNG** tiếp cận nạn nhân khi chưa ngắt nguồn điện
- ✓ Kiểm tra dấu hiệu tuần hoàn thở, tiến hành hô hấp nhân tạo khi cần thiết.
- ✓ Đặt nạn nhân nằm với tư thế đầu thấp hơn thân mình một chút và kê cao chân để đề phòng sốc.
- ✓ **Gọi cấp cứu** ngay nếu thấy nạn nhân bị giật điện có triệu chứng loạn nhịp tim hoặc tim ngừng đập, suy hô hấp, tím tái hoặc ngừng thở, đau và co rút cơ, co giật, tê bì và ù tai, bất tỉnh...

5. Bị thương chảy máu do vật sắc nhọn.

	CẦN	KHÔNG NÊN	TUYỆT ĐỐI KHÔNG
Bị thương nhẹ	<ul style="list-style-type: none"> • Cầm máu: ấn nhẹ vào vết thương bằng vải hoặc băng, giữ từ 20 đến 30 phút • Làm sạch vết thương bằng nước sạch 	Rửa vết thương bằng xà phòng	

	<ul style="list-style-type: none"> • Dùng nhíp sạch và còn để lấy các dị vật (nếu có) 		
Bị thương nặng	<ul style="list-style-type: none"> • Cầm máu: Garo cầm máu (quấn thật chặt) cách trên vết thương 3-5 cm. Xoắn garo từ từ cho đến khi máu hết chảy. • Đưa bệnh nhân đến cơ sở y tế gần nhất để điều trị 	<ul style="list-style-type: none"> • Rửa vết thương bằng xà phòng. 	Các biện pháp cầm máu truyền miệng
Một phần cơ thể bị đứt lia	<ul style="list-style-type: none"> • Dùng vải sạch hoặc túi nilon sạch đựng phần chi bị đứt rời, gói thêm 2 -3 lớp nilon rồi bỏ vào thùng đá lạnh. • Garo cầm máu (quấn thật chặt) cách trên vết thương 3-5 cm. Xoắn garo từ từ cho đến khi máu hết chảy. • Cho người bị nạn nằm đầu thấp, chân cao, nhớ ủ ấm cơ thể. Cứ 15 phút lại nới lỏng garo khoảng vài giây. • Đưa người bị nạn đến bệnh viện sớm nhất có thể, đặt nạn nhân ở tư thế nằm. 		<ul style="list-style-type: none"> • Để nước tiếp xúc với phần cơ thể bị đứt rời; • Bôi trực tiếp oxy già, iot và dung dịch chứa iot vào vết thương hở vì có thể gây kích ứng tế bào sống

	Không nên để lâu quá 18 tiếng đồng hồ		
--	---	--	--

6. Bong gân

Bong gân thường xảy ra ở mắt cá chân, đầu gối hoặc cung bàn chân. Trong trường hợp này, dây chằng sẽ bị bong sưng lên nhanh và đau. CÁC BƯỚC SƠ CỨU như sau:

- ✓ Giữ cố định, không để chi bị tổn thương thêm.
- ✓ Chườm đá vùng bị tổn thương bằng cách chườm khăn lạnh, khăn ướt hoặc túi chườm đồ đầy nước lạnh. Cố gắng chườm đá càng sớm càng tốt sau khi bị thương nhưng không nên chườm đá quá lâu vì có thể gây tổn thương mô.
- ✓ Để hạn chế sưng, hãy nâng cao chi bị thương mỗi khi có thể.
- ✓ Đưa nạn nhân đến bệnh viện để được khám và điều trị đúng cách.

THỰC HÀNH 8: XỬ LÝ NƯỚC UỐNG

I. Giới thiệu

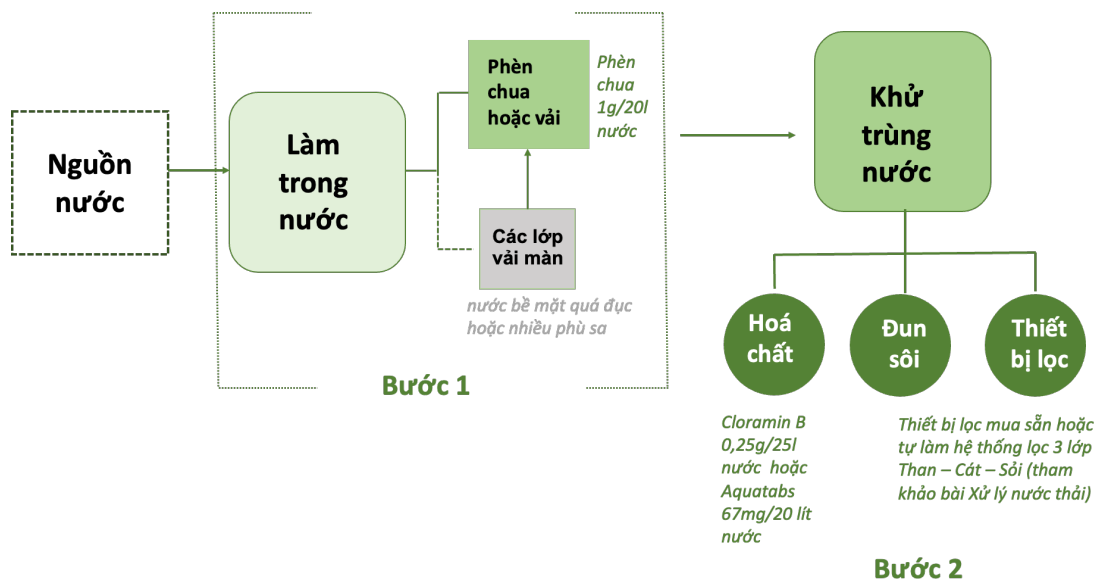
- Đây là các hướng dẫn dành cho những hộ gia đình chưa được cấp nước sạch từ các cơ sở cung cấp nước tập trung hoặc trong trường hợp khẩn cấp (như lũ lụt, hạn hán) không có nước sạch để sử dụng;
- Các biện pháp trong bài giúp cho các hộ gia đình có nguồn nước uống nước an toàn sử dụng nhằm phòng chống các dịch, bệnh lây qua đường tiêu hóa như tay chân miệng, tả, lỵ, thương hàn...
- Các hướng dẫn trong bài có tham khảo các quy định và hướng dẫn từ Cục quản lý Môi trường y tế - Bộ Y tế. Tùy theo điều kiện cụ thể, các nông hộ lựa chọn phương pháp phù hợp để thực hiện tại hộ gia đình mình.

II. Xử lý nước

1. Lựa chọn nguồn nước

- Ưu tiên lựa chọn nguồn nước từ giếng khoan hoặc giếng đào.
- Trường hợp không có nguồn nước ngầm, phải sử dụng nước ao hồ, sông suối, kênh rạch thì cần lựa chọn những điểm có khả năng ít bị ô nhiễm nhất, cố gắng lấy nước càng xa bờ càng tốt để xử lý.

2. Các bước xử lý nước



Lưu ý khi làm trong nước:

- Cách làm trong nước bằng phèn chua: hoà tan lượng phèn tương đương thể tích nước cần làm trong cho tan hết, cho vào dụng cụ chứa nước và khuấy đều, chờ khoảng 30 phút cho cặn lắng hết xuống đáy rồi gạn lấy nước trong.
- Dùng vải sạch (vải cotton là tốt nhất) để lọc khi không có phèn và phải thay miếng vải khi cặn đã bám đầy.
- Trong trường hợp phải sử dụng nguồn nước bề mặt quá đục hoặc nhiều phù sa cần lọc bỏ bớt phù sa bằng các lớp vải màn trước khi làm trong nước.

3. Hướng dẫn sử dụng hoá chất để khử trùng nước

	Hộ gia đình	Tập thể hoặc nhiều hộ gia đình
Liều dùng	1 viên Cloramin B 0,25g cho 25 lít nước hoặc 1 viên Aquatabs 67mg cho 20 lít nước	<ul style="list-style-type: none"> • Cloramin B loại 27% clo hoạt tính, Clorua vôi. Lượng bột cần dùng được tính toán trên cơ sở nồng độ yêu cầu là 10mg Cloramine hoạt tính trong 1 lít nước. • Do cán bộ y tế chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện

Thực hiện	Hoà 1 viên Cloramin B 0,25g vào thùng 25 lít nước hoặc 1 viên Aquatabs 67mg thùng 20 lít nước, khuấy đều, đậy nắp thùng, đợi 30 phút là dùng được.	Đối với bột Cloramine B 27%, để khử trùng khoảng 300 lít nước cần tiến hành như sau: Hòa tan 3g bột Cloramine B 27% (tương đương 1/3 thìa canh) vào một gáo nước rồi đổ vào bể hoặc thùng chứa 300 lít nước đã được làm trong, trộn đều, đậy nắp chờ 30 phút là có thể dùng được
Lưu ý	<ul style="list-style-type: none"> • Nước đã được khử trùng có thể sử dụng cho mục đích sinh hoạt. Tuy nhiên nước này vẫn phải đun sôi rồi mới uống trực tiếp được. • Không tiến hành khử trùng đồng thời với đánh phèn vì phèn làm mất tác dụng khử trùng của Clo. • Sau khi khử trùng ngửi thấy mùi Clo thì việc khử trùng mới có tác dụng. • Nếu lỡ cho quá nhiều Clo thì mở nắp, chờ thêm nửa giờ hoặc một giờ nữa cho bớt mùi nồng. 	

PHẦN III – CÁC PHỤ LỤC

Lưu ý: Cần cập nhật thường xuyên các quy định của pháp luật và UEBT/RA về các danh mục này

PHỤ LỤC I DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT CẤM SỬ DỤNG TẠI VIỆT NAM (Ban hành kèm theo Thông tư số 19/2022/TT-BNNPTNT ngày 02/12/2022, có hiệu lực từ 16/01/2023)

TT	TÊN CHUNG (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAMES)
Thuốc trừ sâu, thuốc bảo quản lâm sản.		
1	Aldrin	Aldrex, Aldrite.
2	BHC, Lindane	Beta - BHC, Gamma - HCH, Gamatox 15EC, 20EC, Lindafor, Carbadan 4/4G, Sevidol 4/4G
3	Cadmium compound (Cd)	Cadmium compound (Cd)
4	Carbofuran	Kosfuran 3GR, Vifuran 3GR, Sugadan 30GR, Furadan 3GR
5	Chlordane	Chlorotox, Octachlor, Pentichlor...
6	Chlordimeform	Các loại thuốc BVTV có chứa Chlordimeform
7	DDT	Neocid, Pentachlorin , Chlorophenothane...
8	Dieldrin	Dieldrex, Dieldrite, Octalox ...
9	Endosulfan	Cyclodan 35EC, Endosol 35EC, Tigiodan 35ND, Thasodant 35EC, Thiodol 35ND
10	Endrin	Hexadrin...
11	Heptachlor	Drimex, Heptamul, 1 leptox...
12	Isobenzen	Các loại thuốc BVTV có chứa Isobenzen
13	Isodrin	Các loại thuốc BVTV có chứa Isodrin
14	Lead (Pb)	Các loại thuốc BVTV có chứa Lead (Pb)
15	Methamidophos	Dynamite 50 SC, Filitox 70 SC, Master 50 EC, 70 SC, Monitor 50EC, 60SC, Isometha 50 DD, 60 DD, Isosuper 70 DD, Tamaron 50 EC...
16	Methyl Parathion	Danacap M 25, M 40; Folidol - M 50 EC; Isomethyl 50 ND; Metaphos 40 EC, 50EC; (Methyl Parathion) 20 EC, 40 EC, 50 EC; Milion 50 EC; Proteon 50 EC; Romethyl 50ND; Wofatox 50 EC ...
17	Monocrotophos	Apadrin 50SL, Magic 50SL, Nuvacron 40 SCW/DD, 50 SCW/DD, Thunder 515DD...

TT	TÊN CHUNG (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAMES)
18	Parathion Ethyl	Alkexon , Orthophos , Thiophos ...
19	Sodium Pentachlorophenate monohydrate	Copas NAP 90 G, PMD4 90 bột, PBB 100 bột
20	Pentachlorophenol	CMM 7 dầu lỏng
21	Phosphamidon	Dimecron 50 SCW/ DD...
22	Polychlorocamphene	Toxaphene, Camphechlor, Strobane
23	Trichlorfon (Chlorophos)	Biminy 40EC, 90SP; Địch Bách Trùng 90SP; Dilexson 90WP; Dip 80SP; Diptecide 90WP; Terex 50EC, 90SP; Medophos 50EC, 750EC; Ofatox 400EC, 400WP; Batcasa 700EC; Cylux 500EC; Cobitox 5GR
Thuốc trừ bệnh.		
1	Arsenic (As)	Các hợp chất hữu cơ của thạch tín (dạng lỏng)
		Các hợp chất hữu cơ của thạch tín (dạng khác)
2	Captan	Captane 75WP, Merpan 75WP...
3	Captafol	Difolatal 80WP, Folcid 80WP... (dạng bình xịt)
		Difolatal 80WP, Folcid 80WP... (dạng khác)
4	Hexachlorobenzene	Anticaric, HCB... (dạng bình xịt)
		Anticaric, HCB... (dạng khác)
5	Mercury (Hg)	Các hợp chất của thủy ngân (dạng bình xịt)
		Các hợp chất của thủy ngân (dạng khác)
6	Selenium (Se)	Các hợp chất của Selen
Thuốc trừ chuột.		
1		Hợp chất của Tali (Taliu compound (TI))
Thuốc trừ cỏ.		
1	2.4.5 T	Brochtox, Decamine, Veon ... (dạng bình xịt)
		Brochtox, Decamine, Veon... (dạng khác)

PHỤ LỤC II

DANH SÁCH THUỐC TRỪ SÂU BỊ CẤM THEO TIÊU CHUẨN UEBT/RA

(Trích UEBT Danh sách các hóa chất nông nghiệp bị cấm hoặc áp dụng các biện pháp giảm thiểu rủi ro của UEBT/RA -Tháng 7 năm 2020)

Chú giải các từ viết tắt trong cột “Sử dụng chính”

Ac: thuốc diệt ve/Acaricide,

Ad: Chất phụ gia,

Fun: Thuốc sát trùng,

Fum: Hưn trùng

H: Thuốc diệt cỏ

I: Thuốc trừ sâu,

N: thuốc diệt tuyến trùng,

R: Thuốc diệt chuột

Wood Pres.: Bảo quản gỗ

Số CAS (Chemical Abstracts Service là số nhận dạng được quốc tế công nhận cho các hóa chất xem www.cas.org.

(a): một số hoạt chất trong nhóm này được phân loại WHO 1a hoặc WHO 1b

No.	Các hóa chất cấm Hoạt chất hoặc nhóm hoạt chất	Số đăng ký CAS	Sử dụng chính	Độc tính cấp tính ¹	Độc tính / Chronic toxicity			Công ước quốc tế ^{4,5}	Ảnh hưởng nghiêm trọng ⁶
					Chất gây ung thư ²	Gây đột biến ³	Chất độc ảnh hưởng tới khả năng sinh sản ⁴		
1	Abamectin	71751-41-2	I	1B					
2	Acetochlor	34256-82-1	A, I, N						✓
3	Acrolein	107-02-8	H	1B					
4	Alachlor	15972-60-8	H					R	
5	Aldicarb	116-06-3	I, A	1A				R	
6	Alpha chlorohydrin	96-24-2	R	1B					
7	Alpha-BHC; alpha-HCH	319-84-6	I, A					S	
8	Aluminum phosphide	20859-73-8	Fum						✓
9	Amitrole	61-82-5	H				✓		
10	Anthracene oil	90640-80-5	Multiple		✓				
11	Arsenic and its compounds	several	Multiple	1B (a)	✓				
12	Atrazine	1912-24-9	H						✓
13	Azafenidin	68049-83-2	H				✓		
14	Azinphos-ethyl	2642-71-9	I, A	1B					
15	Azinphos-methyl	86-50-0	I, A	1B				R	
16	Benomyl	17804-35-2	Fun			✓	✓		
17	Benzovindiflupyr	1072957-71- 1	Fun	1B					
18	Beta-cyfluthrin; Cyfluthrin	68359-37-5	I, A	1B					
19	Beta-HCH; beta-BCH	319-85-7	I, A					S	
20	Blastidicin-S	2079-00-7	Fun	1B					
21	Borax; Borate salts*	several	I, A				✓		

No.	Các hóa chất cấm Hoạt chất hoặc nhóm hoạt chất	Số đăng ký CAS	Sử dụng chính	Độc tính cấp tính ¹	Độc tính / Chronic toxicity			Công ước quốc tế ^{4,5}	Ảnh hưởng nghiêm trọng ⁶
					Chất gây ung thư ²	Gây đột biến ³	Chất độc ảnh hưởng tới khả năng sinh sản ⁴		
22	Boric acid	10043-35-3	I, A				✓		
23	Brodifacoum	56073-10-0	R	1A			✓		
24	Bromadiolone	28772-56-7	R	1A			✓		
25	Bromethalin	63333-35-7	R	1A					
26	Bromophos-ethyl	4824-78-6	I	1B					
27	Butocarboxim	34681-10-2	I, A	1B					
28	Butoxycarboxim	34681-23-7	I, A	1B					
29	Cadusafos	95465-99-9	N, I, A	1B					
30	Calcium cyanide	592-01-8	R	1A					
31	Captafol	2425-06-1	Fun	1A	✓			R	
32	Carbendazim	10605-21-7	Fun			✓	✓		
33	Carbetamide	16118-49-3	H				✓		
34	Carbofuran	1563-66-2	I, A	1B				R	
35	Chlordane	57-74-9	I, A					R, S	
36	Chlorethoxyphos	54593-83-8	I, A	1A					
37	Chlorfenvinphos	470-90-6	I, A	1B					
38	Chlormephos	24934-91-6	I, A	1A					
39	Chlorophacinone	3691-35-8	R	1A			✓		
40	Chlorothalonil	1897-45-6	Fun		✓				
41	Chlorotoluron	15545-48-9	H						✓
42	Chlorpyrifos	2921-88-2	I, A				✓		
43	Chlorpyrifos-methyl	5598-13-0	I, A				✓		
44	Clothianidin	210880-92-5	I, A						✓
45	Coumaphos	56-72-4	I, A	1B					
46	Coumatetralyl	5836-29-3	R	1B			✓		
47	Creosote	8001-58-9	Wood Pres.		✓				
48	Cyproconazole	94361-06-5	Fun				✓		
49	DDT	50-29-3	I, A					R, S	
50	Demeton-S-methyl	919-86-8	I, A	1B					
51	Dichlorvos; DDVP	62-73-7	I, A	1B					
52	Dicofol	115-32-2	I, A					S	
53	Dicrotophos	141-66-2	I, A	1B					
54	Difenacoum	56073-07-5	R	1A			✓		
55	Difethialone	104653-34-1	R	1A			✓		
56	Dimoxystrobin	149961-52-4	Fun						✓
57	Dinocap	39300-45-3	Fun				✓		

No.	Các hóa chất cấm Hoạt chất hoặc nhóm hoạt chất	Số đăng ký CAS	Sử dụng chính	Độc tính cấp tính ¹	Độc tính / Chronic toxicity			Công ước quốc ^{4,5}	Ảnh hưởng nghiêm trọng ⁶
					Chất gây ung thư ²	Gây đột biến ³	Chất độc ảnh hưởng tới khả năng sinh sản ⁴		
58	Dinoterb	1420-07-1	H	1B			✓		
59	Diphacinone	82-66-6	R	1A					
60	Disulfoton	298-04-4	I, A	1A					
61	DNOC and its salts	several	Fun	1B				R	
62	Dustable powder formul. containing a combination of: benomyl ≥7 %, carbofuran ≥10%, thiram ≥15%.	137-26-8_f	I, A					R	
63	E-Phosphamidon	297-99-4	I, A	1A				R	
64	Edifenphos	17109-49-8	I, A	1B					
65	Endosulfan; alpha- Endosulfann; beta Endosulfan*	115-29-7; 959-98-8; 33213-65-9	I, A					R, S	
66	Epichlorohydrin	106-89-8	I, A		✓				
67	EPN	2104-64-5	I, A	1A					
68	Epoxiconazole	133855-98-8	Fun				✓		
69	Ethiofencarb	29973-13-5	I, A	1B					
70	Ethoprophos; Ethoprop	13194-48-4	N, I, A	1A					
71	Ethylene dibromide; 1,2- dibromethane	106-93-4	Fum		✓			R	
72	Ethylene dichloride; 1,2- dichloroethane	107-06-2	Fum		✓			R	
73	Ethylene oxide	75-21-8	Fum		✓	✓		R	
74	Ethylene thiourea	96-45-7	Other				✓		
75	Famphur	52-85-7	I, A	1B					
76	Fenamiphos	22224-92-6	N, I, A	1B					
77	Fenchlorazole-ethyl	103112-35-2	H		✓				
78	Fentin Acetate	900-95-8	Fun						✓
79	Fentin Hydroxide	76-87-9	Fun						✓
80	Fipronil	120068-37-3	I, A						✓
81	Flocoumafen	90035-08-8	R	1A			✓		
82	Fluazifop-butyl	69806-50-4	H				✓		
83	Flucythrinate	70124-77-5	I, A	1B					
84	Flumioxazin	103361-09-7	H				✓		
85	Fluoroacetamide	640-19-7	I, A	1B				R	
86	Flusilazole	85509-19-9	Fun				✓		
87	Formetanate	22259-30-9	I, A	1B					
88	Furathiocarb	65907-30-4	I, A	1B					
89	Glufosinate-ammonium	77182-82-2	H				✓		

No.	Các hóa chất cấm Hoạt chất hoặc nhóm hoạt chất	Số đăng ký CAS	Sử dụng chính	Độc tính cấp tính ¹	Độc tính / Chronic toxicity			Công ước quốc tế ^{4,5}	Ảnh hưởng nghiêm trọng ⁶
					Chất gây ung thư ²	Gây đột biến ³	Chất độc ảnh hưởng tới khả năng sinh sản ⁴		
90	Heptenophos	23560-59-0	I, A	1B					
91	Hexachlorobenzene	118-74-1	Fun	1A	✓			R, S	
92	Hexachlorocyclohexane; BHC mixed isomers	608-73-1	I, A					R	
93	Hydrogen cyanide	74-90-8	Fum	1A					
94	Imidacloprid	138261-41-3	I, A						✓
95	Iprodione	36734-19-7	Fun		✓				
96	Isoxathion	18854-01-8	I, A	1B					
97	Lindane	58-89-9	I, A					R, S	
98	Linuron	330-55-2	H			✓			
99	Magnesium phosphide	12057-74-8	Fum						✓
100	Mecarbam	2595-54-2	I, A	1B					
101	Mercury and its compounds	several	Fun	1A (a)				R	
102	Methamidophos	10265-92-6	I, A	1B				R	
103	Methidathion	950-37-8	I, A	1B					
104	Methiocarb	2032-65-7	I, A	1B					
105	Methomyl	16752-77-5	I, A	1B					
106	Methyl bromide	74-83-9	Fum					M	
107	Mevinphos	7786-34-7	I, A	1A					
108	Molinate	2212-67-1	H						✓
109	Monocrotophos	6923-22-4	I, A	1B				R	
110	Nicotine	54-11-5	I, A	1B					
111	Nitrobenzene	98-95-3	I, A			✓			
112	Omethoate	1113-02-6	I, A	1B					
113	Oxamyl	23135-22-0	N, I, A	1A					
114	Oxydemeton-methyl	301-12-2	I, A	1B					
115	Paraffin oils with a DMSO content > 3%	several	Adj, A, Fun		✓				
116	Paraquat dichloride	1910-42-5	H					R	✓
117	Parathion	56-38-2	I, A	1A				R	
118	Parathion-methyl	298-00-0	I, A	1A				R	
119	PCP; Pentachlorophenol and its salts	87-86-5	Wood Pres.	1B				R, S	
120	Phorate	298-02-2	I, A	1A					
121	Phosphamidon	13171-21-6	I, A	1A				R	
122	Phosphine	7803-51-2	Fum						✓
123	Profoxydim	139001-49-3	H						✓

No.	Các hóa chất cấm Hoạt chất hoặc nhóm hoạt chất	Số đăng ký CAS	Sử dụng chính	Độc tính cấp tính ¹	Độc tính / Chronic toxicity			Công ước quốc ^{4,5}	Ảnh hưởng nghiêm trọng ⁶
					Chất gây ung thư ²	Gây đột biến ³	Chất độc ảnh hưởng tới khả năng sinh sản ⁴		
124	Propetamphos	31218-83-4	I, A	1B					
125	Propiconazol	60207-90-1	Fun				✓		
126	Propylene oxide, Oxirane	75-56-9	Fum		✓	✓			
127	Quizalofop-p-tefuryl	119738-06-6	H						✓
128	Silafluofen	105024-66-6	I, A				✓		
129	Sodium cyanide	143-33-9	R	1B					
130	Sodium fluoracetate (1080)	62-74-8	R	1A					
131	Spiroclifen	148477-71-8	I, A		✓				
132	Strychnine	57-24-9	R	1B					
133	Sulfuramid	4151-50-2	I, A					R, S	
134	Sulfotep	3689-24-5	I, A	1A					
135	Tebupirimifos	96182-53-5	I, A	1A					
136	Tefluthrin	79538-32-2	I, A	1B					
137	Tepraloxymid	149979-41-9	H						✓
138	Terbufos	13071-79-9	N, I, A	1A					
139	Thallium sulfate	7446-18-6	R	1B					
140	Thiamethoxam	153719-23-4	I, A						✓
141	Thiofanox	39196-18-4	I, A	1B					
142	Thiometon	640-15-3	I, A	1B					
143	Thiourea	62-56-6	Multiple						✓
144	Triadimenol	55219-65-3	Fun				✓		
145	Triazophos	24017-47-8	I, A	1B					
146	Tributyltin compounds	several	Fun					R	
147	Trichlorfon; Metrifonato	52-68-6	I, A					R	
148	Tridemorph	81412-43-3	Fun				✓		
149	Triflumizole	68694-11-1	Fun				✓		
150	Vamidotion	2275-23-2	I, A	1B					
151	Vinclozolin	50471-44-8	Fu				✓		
152	Warfarin	81-81-2	R	1B			✓		
153	Z-Phosphamidon	23783-98-4	I, A	1A				R (f)	
154	Zeta-Cypermethrin	52315-07-8z	I, A	1B					
155	Zinc phosphide	1314-84-7	R	1B					

PHỤ LỤC III

DANH SÁCH HÓA CHẤT NÔNG NGHIỆP ÁP DỤNG CÁC BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU RỦI RO THEO TIÊU CHUẨN UEBT/RA (THÁNG 7 NĂM 2020)

A: Acaricide, Fun: Fungicide, Fum: Fumigant, H: Herbicide, I: Insecticide, N: Nematocide, R: Rodenticide.

	Loại hóa chất	Số CAS	Sử dụng chính	Mức PPE cao hơn	Rủi ro thủy sinh	Rủi ro động vật hoang dã	Rủi ro cho loài thụ phấn	Rủi ro cho người
1.	1,3-Dichloropropene	542-75-6	Fum	✓	✓	✓	✓	✓
2.	2,4-D, 2-ethylhexyl ester	1928-43-4	H	✓	✓			
3.	2,4-D, isooctyl ester	53404-37-8	H	✓	✓			
4.	Acephate	30560-19-1	I, A	✓		✓	✓	
5.	Acequinocyl	57960-19-7	I, A		✓			
6.	Acetamiprid	135410-20-7	I, A		✓			
7.	Acifluorfen, sodium salt	62476-59-9	H	✓		✓		
8.	Amitraz	33089-61-1	I, A	✓				✓
9.	Anilazine	101-05-3	Fun		✓			
10.	Avermectin	71751-41-2	I, A	✓	✓		✓	
11.	Azoxystrobin	131860-33-8	Fun		✓			
12.	Bendiocarb	22781-23-3	I, A	✓	✓	✓	✓	✓
13.	Benfluralin	1861-40-1	H			✓		
14.	Benfurcarb	82560-54-1	I, A	✓	✓	✓	✓	
15.	Bensulide	741-58-2	H	✓	✓	✓		✓
16.	Bentazon, sodium salt	50723-80-3	H	✓		✓		✓
17.	Bifenthrin	82657-04-3	I, A		✓		✓	
18.	Bromacil	314-40-9	H	✓	✓			
19.	Bromoxynil butyrate	3861-41-4	H		✓	✓	✓	
20.	Bromoxynil heptanoate	56634-95-8	H		✓			
21.	Bromoxynil octanoate	1689-99-2	H		✓			
22.	Captan	133-06-2	Fun	✓			✓	
23.	Carbaryl	63-25-2	I, A	✓	✓	✓	✓	
24.	Carbosulfan (recommended PIC)	55285-14-8	I, A	✓	✓	✓	✓	✓
25.	Cartap hydrochloride	15263-53-3	I, A	✓	✓		✓	
26.	Chlorfenapyr	122453-73-0	I, A		✓	✓	✓	
27.	Chloropicrin	76-06-2	Fum	✓	✓	✓		✓
28.	Chlozolinate	84332-86-5	Fun	✓	✓			
29.	Copper hydroxide	20427-59-2	Fun	✓		✓		
30.	Copper oxide (ic)	1317-38-0	Fun		✓			

	Loại hóa chất	Số CAS	Sử dụng chính	Mức PPE cao hơn	Rủi ro thủy sinh	Rủi ro động vật hoang dã	Rủi ro cho loài thụ phấn	Rủi ro cho người
31.	Copper oxide (ous)	1317-39-1	Fun				✓	
32.	Copper oxychloride	1332-40-7	Fun	✓		✓	✓	
33.	Copper oxychloride sulfate	8012-69-9	Fun	✓			✓	
34.	Copper sulfate (anhydrous)	7758-98-7	Fun		✓			
35.	Copper sulfate (pentahydrate)	7758-99-8	I, A	✓	✓	✓	✓	
36.	Cube root extracts	no cas		✓				✓
37.	Cyanazine	21725-46-2	H	✓		✓		
38.	Cycloate	1134-23-2	H	✓			✓	✓
39.	Cyhalothrin	68085-85-8	I, A	✓	✓		✓	
40.	Cyhalothrin, gamma	76703-62-3	I, A	✓	✓			
41.	Cyhalothrin, lambda	91465-08-6	I, A	✓	✓		✓	
42.	Cypermethrin, alpha	52315-07-8	I, A	✓	✓		✓	
43.	Cypermethrin, beta	65731-84-2	I, A	✓	✓		✓	
44.	Dazomet	533-74-4	Fun	✓	✓	✓	✓	
45.	Deltamethrin	52918-63-5	I, A	✓	✓		✓	
46.	Diazinon	333-41-5	I, A	✓	✓	✓	✓	✓
47.	Dichlobenil	1194-65-6	H	✓		✓		
48.	Dichloran	99-30-9	Fun	✓		✓		✓
49.	Diclofop-methyl	51338-27-3	H	✓		✓		
50.	Difenzoquat methyl sulfate	43222-48-6	H	✓		✓		
51.	Diflubenzuron	35367-38-5	I, A	✓	✓	✓		
52.	Dimethenamid	87674-68-8	H		✓			
53.	Dimethenamid-P	163515-14-8	H		✓			
54.	Dimethoate	60-51-5	I, A	✓	✓	✓	✓	✓
55.	Dinotefuran	165252-70-0	I, A		✓		✓	
56.	Diquat dibromide	85-00-7	H	✓		✓		✓
57.	Diquat ion	2764-72-9	H	✓		✓		
58.	Diuron	330-54-1	H	✓		✓		
59.	Dodine	10/3/2439	Fun	✓	✓	✓	✓	
60.	D-trans Allethrin (Bioallethrin)	584-79-2	I, A	✓				✓
61.	Emamectin benzoate	137512-74-4	I, A	✓	✓		✓	
62.	EPTC	759-94-4	H	✓		✓	✓	✓
63.	Esfenvalerate	66230-04-4	I, A	✓	✓		✓	
64.	Ethalfuralin	55283-68-6	H	✓	✓			
65.	Ethion	563-12-2	I, A	✓	✓	✓	✓	✓

	Loại hóa chất	Số CAS	Sử dụng chính	Mức PPE cao hơn	Rủi ro thủy sinh	Rủi ro động vật hoang dã	Rủi ro cho loài thụ phấn	Rủi ro cho người
66.	Etoxazole	153233-91-1	I, A		✓			
67.	Famoxadone	131807-57-3	Fun		✓	✓		
68.	Fenbutatin-oxide	13356-08-6	I, A	✓	✓	✓		
69.	Fenitrothion	122-14-5	I, A	✓		✓		
70.	Fenoxycarb	79127-80-3	I, A		✓			
71.	Fenpropathrin	39515-41-8	I, A	✓	✓	✓	✓	
72.	Fenpyroximate	134098-61-6	I, A	✓	✓	✓		
73.	Fenvalerate	51630-58-1	I, A	✓	✓		✓	
74.	Fenthion (recommended PIC)	55-38-9	I, A		✓	✓	✓	
75.	Ferbam	14484-64-1	Fun	✓	✓		✓	✓
76.	Fluazinam	79622-59-6	Fun	✓			✓	✓
77.	Flufenacet	142459-58-3	H	✓	✓			
78.	Fluopyram	658066-35-4	Fun			✓		
79.	Flupyradifurone	951659-40-8	I, A				✓	
80.	Folpet	133-07-3	Fun	✓	✓			
81.	Fomesafen sodium	108731-70-0	H	✓				✓
82.	Formetanate hydrochloride	23422-53-9	I, A	✓	✓	✓	✓	
83.	Glyphosate, isopropylamine salt	38641-94-0	H			✓		
84.	Glyphosate-trimesium	81591-81-3	H			✓		
85.	Haloxyfop-P	95977-29-0	H	✓	✓		✓	✓
86.	Hexazinone	51235-04-2	H	✓	✓	✓		
87.	Indoxacarb, S-isomer	173584-44-6	I, A				✓	
88.	Iodosulfuron methyl, sodium salt	144550-36-7	H		✓			
89.	Isoxaben	82558-50-7	H			✓		
90.	Lenacil	2164-08-1	H		✓			
91.	Lime-sulfur	1344-81-6	I, A	✓		✓		
92.	Lufenuron	103055-07-8	I, A		✓		✓	
93.	Malathion	121-75-5	I, A	✓			✓	
94.	Maleic hydrazide	123-33-1	H				✓	✓
95.	Maleic hydrazide, potassium salt	28382-15-2	H				✓	✓
96.	Mancozeb	8018-01-7	Fun	✓		✓		
97.	Maneb	12427-38-2	Fun	✓		✓	✓	✓

	Loại hóa chất	Số CAS	Sử dụng chính	Mức PPE cao hơn	Rủi ro thủy sinh	Rủi ro động vật hoang dã	Rủi ro cho loài thụ phấn	Rủi ro cho người
98.	MCPA, 2-ethyl hexyl ester	29450-45-1	H	✓	✓			
99.	MCPA, isooctyl ester	26544-20-7	H	✓	✓			
100.	Metalaxyl	57837-19-1	Fun	✓		✓		
101.	Metam	144-54-7	Fum	✓	✓	✓		
102.	Metam potassium	137-41-7	Fum	✓	✓	✓		
103.	Metam-sodium	6734-80-1	Fum	✓	✓	✓		
104.	Metconazole	125116-23-6	Fun			✓		
105.	Methoprene	40596-69-8	I, A		✓	✓		
106.	Methoxychlor	72-43-5	I, A	✓	✓			
107.	Methyl iodide	74-88-4	Fum	✓	✓	✓		✓
108.	Methyl isothiocyanate	556-61-6	I, A	✓	✓			✓
109.	Metiram	9006-42-2	Fun	✓		✓		✓
110.	Metolachlor	51218-45-2	H	✓		✓		
111.	Metolachlor, (S)	87392-12-9	H	✓	✓			
112.	Metribuzin	21087-64-9	H	✓		✓		
113.	Mineral oil, refined	8042-47-5	I, A		✓			
114.	Monolinuron	1746-81-2	H		✓			
115.	Myclobutanil	88671-89-0	Fun	✓		✓		
116.	Naled	300-76-5	I, A	✓	✓	✓	✓	✓
117.	Napropamide	15299-99-7	H	✓		✓		
118.	Norflurazon	27314-13-2	H		✓	✓		
119.	Novaluron	116714-46-6	I, A		✓			
120.	Oryzalin	19044-88-3	H	✓	✓	✓		
121.	Oxadiazon	19666-30-9	H	✓	✓	✓		
122.	Oxycarboxin	5259-88-1	Fun				✓	
123.	Oxyfluorfen	42874-03-3	H	✓	✓	✓		
124.	Oxythioquinox; Chinomethionat	2439-01-2	Fun, A	✓	✓	✓		
125.	PCNB (Quintozene)	82-68-8	Fun	✓	✓		✓	✓
126.	Pendimethalin	40487-42-1	H			✓		
127.	Permethrin	52645-53-1	I, A	✓	✓	✓	✓	
128.	Phosalone	2310-17-0	I, A	✓	✓	✓		
129.	Phosmet	732-11-6	I, A	✓	✓	✓	✓	
130.	Pirimicarb	23103-98-2	I, A	✓	✓	✓	✓	
131.	Pirimiphos methyl	29232-93-7	I, A	✓	✓	✓	✓	✓
132.	Profenofos	41198-08-7	I, A	✓	✓	✓	✓	✓
133.	Prometryn	7287-19-6	H	✓	✓	✓		
134.	Propamocarb hydrochloride	25606-41-1	Fun	✓			✓	
135.	Propanil	709-98-8	H	✓	✓	✓		

	Loại hóa chất	Số CAS	Sử dụng chính	Mức PPE cao hơn	Rủi ro thủy sinh	Rủi ro động vật hoang dã	Rủi ro cho loài thụ phấn	Rủi ro cho người
136.	Propargite	2312-35-8	I, A	✓		✓		
137.	Propoxur	114-26-1	I, A	✓	✓	✓	✓	✓
138.	Prosulfuron	94125-34-5	H		✓			
139.	Pyraclostrobin	175013-18-0	Fun	✓	✓			
140.	Pyrazophos	13457-18-6	Fun		✓	✓	✓	
141.	Pyrethrins	8003-34-7	I, A	✓			✓	
142.	Pyridaben	96489-71-3	I, A	✓	✓		✓	
143.	Pyridalyl	179101-81-6	I, A		✓			
144.	Resmethrin	10453-86-8	I, A		✓	✓	✓	
145.	Rotenone	83-79-4	I, A	✓			✓	✓
146.	S-Dimethenamid	163515-14-8	H	✓	✓			
147.	Simazine	122-34-9	H			✓		
148.	Sodium chlorate	7775-09-9	H			✓		
149.	Sodium tetrathiocarbonate	7345-69-9	Fun	✓		✓		
150.	Spinetoram (XDE-175-J)	187166-40-1 935545-74-7	I, A				✓	
151.	Spinosad (mixture of Factors A & D)	131929-60-7	I, A				✓	
152.	Sulfentrazone	122836-35-5	H	✓		✓		
153.	Tecnazene	117-18-0	Fun	✓	✓	✓	✓	
154.	Teflubenzuron	83121-18-0	I, A		✓			
155.	Terrazole; etridiazole	2593-15-9	Fun	✓		✓		✓
156.	Tetrachlorvinphos, Z-isomer	22248-79-9	I, A	✓	✓	✓	✓	
157.	Tetraconazole	112281-77-3	Fun			✓		
158.	Thiabendazole	148-79-8	Fun		✓	✓	✓	
159.	Thiacloprid	111988-49-9	I, A		✓	✓		
160.	Thiobencarb	28249-77-6	H	✓	✓	✓		
161.	Thiodicarb	59669-26-0	M	✓	✓	✓	✓	✓
162.	Thiophanate-methyl	23564-05-8	Fun	✓		✓		
163.	Tolfenpyrad	129558-76-5	I, A	✓	✓			
164.	Triallate	2303-17-5	H	✓	✓	✓		
165.	Triazamate	112143-82-5	I, A		✓	✓		
166.	Triclopyr, triethylamine salt	57213-69-1	H	✓		✓		

	Loại hóa chất	Số CAS	Sử dụng chính	Mức PPE cao hơn	Rủi ro thủy sinh	Rủi ro động vật hoang dã	Rủi ro cho loài thụ phấn	Rủi ro cho người
167.	Trifloxystrobin	141517-21-7	Fun	✓	✓			
168.	Triflumuron	68628-44-0	I, A		✓	✓	✓	
169.	Trifluralin	1582-09-8	H	✓		✓		
170.	Triforine	26644-46-2	Fun				✓	
171.	Triticonazole	131983-72-7	Fun			✓		
172.	Zineb	12122-67-7	Fun	✓			✓	
173.	Ziram	137-30-4	Fun	✓	✓	✓	✓	

PHỤ LỤC IV
DANH MỤC THỰC VẬT RỪNG, ĐỘNG VẬT RỪNG
NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM CẢM KHAI THÁC

(theo Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ)

NHÓM I

I.A

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
	NGÀNH THÔNG	PINOPHYTA
	LỚP THÔNG	PINOSIDA
	Họ Hoàng đàn	Cupressaceae
1	Bách vàng	<i>Xanthocyparis vietnamensis</i>
2	Bách đài loan	<i>Taiwania cryptomerioides</i>
3	Hoàng đàn hữu liên	<i>Cupressus tonkinensis</i>
4	Sa mộc dầu	<i>Cunninghamia konishii</i>
5	Thông nước	<i>Glyptostrobus pensilis</i>
	Họ Thông	Pinaceae
6	Du sam đá vôi	<i>Keteleeria davidiana</i>
7	Vân sam fan si pang	<i>Abies delavayi subsp. fansipanensis</i>
	Họ Hoàng liên gai	Berberidaceae
8	Các loài Hoàng liên gai thuộc chi Berberis	<i>Berberis</i> spp.
	Họ Mao lương	Ranunculaceae
9	Hoàng liên chân gà	<i>Coptis quinquesecta</i>
10	Hoàng liên bắc	<i>Coptis chinensis</i>
	Họ Ngũ gia bì	Araliaceae
11	Sâm vũ diệp (Vũ diệp tam thất)	<i>Panax bipinnatifidus</i>
12	Tam thất hoang	<i>Panax stipuleanatus</i>
	LỚP HÀNH	LILIOPSIDA
	Họ lan	Orchidaceae
13	Lan kim tuyến	<i>Anoectochilus setaceus</i>
14	Lan kim tuyến	<i>Anoectochilus acalcaratus</i>
15	Lan kim tuyến	<i>Anoectochilus calcareus</i>
16	Lan hài bóng	<i>Paphiopedilum vietnamense</i>
17	Lan hài vàng	<i>Paphiopedilum villosum</i>
18	Lan hài đài cuộn	<i>Paphiopedilum appletonianum</i>
19	Lan hài chai	<i>Paphiopedilum callosum</i>
20	Lan hài râu	<i>Paphiopedilum dianthum</i>
21	Lan hài hê len	<i>Paphiopedilum helenae</i>
22	Lan hài henry	<i>Paphiopedilum henryanum</i>
23	Lan hài xanh	<i>Paphiopedilum malipoense</i>
24	Lan hài chân tím	<i>Paphiopedilum tranlienianum</i>
25	Lan hài lông	<i>Paphiopedilum hirsutissimum</i>
26	Lan hài hằng	<i>Paphiopedilum hangianum</i>
27	Lan hài đỏ	<i>Paphiopedilum delenatii</i>
28	Lan hài trần châu	<i>Paphiopedilum emersonii</i>
29	Lan hài hồng	<i>Paphiopedilum micranthum</i>
30	Lan hài xuân cảnh	<i>Paphiopedilum canhii</i>

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
31	Lan hài tía	<i>Paphiopedilum purpuratum</i>
32	Lan hài trần tuấn	<i>Paphiopedilum trantuanhii</i>
33	Lan hài đốm	<i>Paphiopedilum concolor</i>
34	Lan hài tam đảo	<i>Paphiopedilum gratixianum</i>
	NGÀNH NGỌC LAN	MAGNOLIOPHYTA
	LỚP NGỌC LAN	MAGNOLIOPSIDA
	Họ Dầu	Dipterocarpaceae
35	Chai lá cong	<i>Shorea falcata</i>
36	Kiên kiên phú quốc	<i>Hopea pierrei</i>
37	Sao hình tim	<i>Hopea cordata</i>
38	Sao mạng cà ná	<i>Hopea reticulata</i>
	NGÀNH MỘC LAN	MAGNOLIOPHYTA
	LỚP MỘC LAN	MAGNOLIOPSIDA
	Họ Ngũ gia bì	Araliaceae
39	Sâm ngọc linh	<i>Panax vietnamensis</i>

I.B

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
	LỚP THÚ	MAMMALIA
	BỘ LINH TRƯỞNG	PRIMATES
1	Cu li lớn	<i>Nycticebus bengalensis</i>
2	Cu li nhỏ	<i>Nycticebus pygmaeus</i>
3	Chà vá chân đen	<i>Pygathrix nigripes</i>
4	Chà vá chân nâu	<i>Pygathrix nemaeus</i>
5	Chà vá chân xám	<i>Pygathrix cinerea</i>
6	Voọc bạc đông dương	<i>Trachypithecus germaini</i>
7	Voọc bạc trường sơn	<i>Trachypithecus margarita</i>
8	Voọc cát bà	<i>Trachypithecus poliocephalus</i>
9	Voọc đen má trắng	<i>Trachypithecus francoisi</i>
10	Voọc hà tĩnh	<i>Trachypithecus hatinhensis</i>
11	Voọc mõng trắng	<i>Trachypithecus delacouri</i>
12	Voọc mũi hếch	<i>Rhinopithecus avunculus</i>
13	Voọc xám	<i>Trachypithecus crepusculus</i>
14	Vượn cao vít	<i>Nomascus nasutus</i>
15	Vượn đen tuyền	<i>Nomascus concolor</i>
16	Vượn má hung	<i>Nomascus gabriellae</i>
17	Vượn má trắng	<i>Nomascus leucogenys</i>
18	Vượn má vàng trung bộ	<i>Nomascus annamensis</i>
19	Vượn siki	<i>Nomascus siki</i>
	BỘ THÚ ĂN THỊT	CARNIVORA
20	Sói đỏ (Chó sói lửa)	<i>Cuon alpinus</i>
21	Gấu chó	<i>Helarctos malayanus</i>
22	Gấu ngựa	<i>Ursus thibetanus</i>
23	Rái cá lông mượt	<i>Lutrogale perspicillata</i>
24	Rái cá thường	<i>Lutra lutra</i>
25	Rái cá vuốt bé	<i>Aonyx cinereus</i>
26	Rái cá lông mũi	<i>Lutra sumatrana</i>
27	Cầy mực	<i>Arctictis binturong</i>
28	Cầy gấm	<i>Prionodon pardicolor</i>

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
29	Báo gấm	<i>Neofelis nebulosa</i>
30	Báo hoa mai	<i>Panthera pardus</i>
31	Beo lửa	<i>Catopuma temminckii</i>
32	Hổ đông dương	<i>Panthera tigris corbetti</i>
33	Mèo cá	<i>Prionailurus viverrinus</i>
34	Mèo gấm	<i>Pardofelis marmorata</i>
	BỘ CÓ VÒI	PROBOSCIDEA
35	Voi châu á	<i>Elephas maximus</i>
	BỘ MÓNG GUỐC LỀ	PERISSODACTYLA
36	Tê giác một sừng	<i>Rhinoceros sondaicus</i>
	BỘ MÓNG GUỐC CHÂN	ARTIODACTYLA
37	Bò rừng	<i>Bos javanicus</i>
38	Bò tót	<i>Bos gaurus</i>
39	Hươu vàng	<i>Axis porcinus annamiticus</i>
40	Hươu xạ	<i>Moschus berezovskii</i>
41	Mang lớn	<i>Megamuntiacus vuquangensis</i>
42	Mang trường sơn	<i>Muntiacus truongsonensis</i>
43	Nai cà tong	<i>Rucervus eldii</i>
44	Sao la	<i>Pseudoryx nghetinhensis</i>
45	Sơn dương	<i>Naemorhedus milneedwardsii</i>
	BỘ TÊ TÊ	PHOLIDOTA
46	Tê tê java	<i>Manis javanica</i>
47	Tê tê vàng	<i>Manis pentadactyla</i>
	BỘ THỎ RỪNG	LAGOMORPHA
48	Thỏ vằn	<i>Nesolagus timminsi</i>
	LỚP CHIM	AVES
	BỘ BÒ NÔNG	PELECANIFORMES
49	Bò nông chân xám	<i>Pelecanus philippensis</i>
50	Cò thìa	<i>Platalea minor</i>
51	Quắm cánh xanh	<i>Pseudibis davisoni</i>
52	Quắm lớn (Cò quắm lớn)	<i>Thaumatibis gigantea</i>
53	Vạc hoa	<i>Gorsachius magnificus</i>
	BỘ CỎ RẦN	SULIFORMES
54	Cỏ rần	<i>Anhinga melanogaster</i>
	BỘ BÒ NÔNG	PELECANIFORMES
55	Cò trắng trung quốc	<i>Egretta eulophotes</i>
	BỘ HẠC	CICONIFORMES
56	Già đầy nhỏ	<i>Leptoptilos javanicus</i>
57	Hạc cổ trắng	<i>Ciconia episcopus</i>
58	Hạc xám	<i>Mycteria cinerea</i>
	BỘ ƯNG	ACCIPITRIFORMES
59	Đại bàng đầu nâu	<i>Aquila heliaca</i>
60	Kền kền ấn độ	<i>Gyps indicus</i>
61	Kền kền ben gan	<i>Gyps bengalensis</i>
	BỘ CÁT	FALCONIFORMES
62	Cát lớn	<i>Falco peregrinus</i>
	BỘ CHOẮT	CHARADRIIFORMES
63	Choắt lớn mỏ vàng	<i>Tringa guttifer</i>
	BỘ NGỔNG	ANSERIFORMES
64	Ngan cánh trắng	<i>Asarcornis scutulata</i>

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
	BỘ GÀ	GALLIFORMES
65	Gà lôi lam mào trắng	<i>Lophura edwardsi</i>
66	Gà lôi tía	<i>Tragopan temminckii</i>
67	Gà lôi trắng	<i>Lophura nycthemera</i>
68	Gà so cổ hung	<i>Arborophila davidi</i>
69	Gà tiền mặt đỏ	<i>Polyplectron germaini</i>
70	Gà tiền mặt vàng	<i>Polyplectron bicalcaratum</i>
71	Trĩ sao	<i>Rheinardia ocellata</i>
	BỘ SẾU	GRUIFORMES
72	Sếu đầu đỏ (Sếu cổ trụi)	<i>Grus antigone</i>
	BỘ Ô TÁC	OTIDIFORMES
73	Ô tác	<i>Houbaropsis bengalensis</i>
	BỘ BÒ CÂU	COLUMBIFORMES
74	Bò câu ni cô ba	<i>Caloenas nicobarica</i>
	BỘ HỒNG HOÀNG	Bucerotiformes
75	Hồng hoàng	<i>Buceros bicornis</i>
76	Niệc cổ hung	<i>Aceros nipalensis</i>
77	Niệc mỏ vằn	<i>Rhyticeros undulatus</i>
78	Niệc nâu	<i>Anorrhinus austeni</i>
	BỘ SẾ	PASSERIFORMES
79	Khướu ngọc linh	<i>Trochalopteron ngoclinhense</i>
	LỚP BÒ SÁT	REPTILIA
	BỘ CÓ VÂY	SQUAMATA
80	Tắc kè đuôi vàng	<i>Cnemaspis psychedelica</i>
81	Thằn lằn cá sấu	<i>Shinisaurus crocodilurus</i>
82	Kỳ đà vân	<i>Varanus nebulosus (Varanus bengalensis)</i>
83	Rắn hổ chúa	<i>Ophiophagus hannah</i>
	BỘ RÙA	TESTUDINES
84	Rùa ba-ta-gua miền nam	<i>Batagur affinis</i>
85	Rùa hộp bua-rê (Rùa hộp trán vàng miền bắc)	<i>Cuora bourreti</i>
86	Rùa hộp Việt Nam (Rùa hộp trán vàng miền nam)	<i>Cuora picturata</i>
87	Rùa trung bộ	<i>Mauremys annamensis</i>
88	Rùa đầu to	<i>Platysternon megacephalum</i>
89	Giải sin-hoe	<i>Rafetus swinhoei</i>
90	Giải	<i>Pelochelys cantorii</i>
	BỘ CÁ SÁU	CROCODILIA
91	Cá sấu nước lợ (Cá sấu hoa cà)	<i>Crocodylus porosus</i>
92	Cá sấu nước ngọt (Cá sấu xiêm)	<i>Crocodylus siamensis</i>

NHÓM II

II.A

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
	NGÀNH DƯƠNG XỈ	POLYPODIOPHYTA
	LỚP DƯƠNG XỈ	POLYPODIOPSISIDA
	Họ Dương xỉ	Polypodiaceae
1	Cốt toái bồ	<i>Drynaria fortune</i>
2	Tắc kè đá	<i>Drynaria bonii</i>
	Họ lông cu li	Dicksoniaceae

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
3	Cầu tích	<i>Cibotium barometz</i>
	Họ dương xỉ thân gỗ	Cyatheaceae
4	Các loài Dương xỉ thân gỗ thuộc chi Cyathea	<i>Cyathea</i> spp.
	NGÀNH THÔNG ĐẤT	LYCOPODIOPHYTA
	LỚP THÔNG ĐẤT	LYCOPODIOPSIDA
	Họ Thông đất	Lycopodiaceae
5	Thạch tùng răng cưa	<i>Huperzia serrata</i>
	NGÀNH THÔNG	PINOPHYTA
	LỚP THÔNG	PINOPSIDA
	Họ Hoàng đàn	Cupressaceae
6	Bách xanh núi đá	<i>Calocedrus rupestris</i>
7	Bách xanh	<i>Calocedrus macrolepis</i>
8	Phơ mu	<i>Fokienia hodginsii</i>
	Họ Thông đỏ	Taxaceae
9	Thông đỏ lá ngắn	<i>Taxus chinensis</i>
10	Thông đỏ lá dài	<i>Taxus wallichiana</i>
	Họ Đỉnh tùng	Cephalotaxaceae
11	Đỉnh tùng (Phỉ ba mũi)	<i>Cephalotaxus mannii</i>
	Họ kim giao	Podocarpaceae
12	Thông tre lá ngắn	<i>Podocarpus pilgeri</i>
	Họ Thông	Pinaceae
13	Thông xuân nha (5 lá rủ)	<i>Pinus cernua</i>
14	Thông Đà Lạt	<i>Pinus dalatensis</i>
15	Thông lá dẹt	<i>Pinus krempfii</i>
16	Thông Pà cò	<i>Pinus kwangtungensis</i>
17	Thông hai lá quả nhỏ (Thông đá vôi quả nhỏ)	<i>Pinus kwangshanensis</i>
18	Thiết sam giả lá ngắn	<i>Pseudotsuga brevifolia</i>
	NGÀNH MỘC LAN	MAGNOLIOPHYTA
	LỚP MỘC LAN	MAGNOLIOPSIDA
	Họ Ngũ gia bì	Araliaceae
19	Sâm lai châu	<i>Panax vietnamensis</i> var. <i>Fuscidiscus</i>
20	Sâm lang bian	<i>Panax vietnamensis</i> var. <i>Langbianensis</i>
	Họ Thị	Ebenaceae
21	Mun sọc	<i>Diospyros salletii</i>
22	Mun	<i>Diospyros mun</i>
	Họ Nam mộc hương	Aristolochiaceae
23	Các loài Tế tân thuộc chi Asarum	<i>Asarum</i> spp.
	Họ Núc nác	Bignoniaceae
24	Các loài Đinh thuộc chi Fernandoa	<i>Fernandoa</i> spp.
	Họ Vang	Caesalpiniaceae
25	Gỗ đỏ (Cà te)	<i>Afzelia xylocarpa</i>
26	Gụ mật (Gỗ mật)	<i>Sindora siamensis</i>
27	Gụ lau	<i>Sindora tonkinensis</i>
	Họ Hoa chuông	Campanulaceae
28	Đẳng sâm	<i>Codonopsis javanica</i>
	Họ Măng cụt	Clusiaceae
29	Trai lý (Rươi)	<i>Garcinia fagraeoides</i>
	Họ Đậu	Fabaceae

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
30	Cắm lai (Cắm lai Bà Rịa)	<i>Dalbergia oliveri</i>
31	Giáng hương quả to	<i>Pterocarpus macrocarpus</i>
32	Lim xanh	<i>Erythrophloeum fordii</i>
33	Trắc	<i>Dalbergia cochinchinensis</i>
34	Trắc dây	<i>Dalbergia rimosa</i>
35	Sưa	<i>Dalbergia tonkinensis</i>
	Họ Long não	Lauraceae
36	Gù hương (Quế balansa)	<i>Cinnamomum balansae</i>
37	Re xanh phần	<i>Cinnamomum glaucescens</i>
38	Vù hương (Xá xị, Re hương)	<i>Cinnamomum parthenoxylon</i>
	Họ Tiết dê	Menispermaceae
39	Các loài Bình vôi thuộc chi <i>Stephania</i>	<i>Stephania</i> spp.
40	Hoàng đằng	<i>Fibraurea recisa</i>
41	Nam hoàng liên	<i>Fibraurea tinctoria (Fibraurea chloroleuca)</i>
42	Vàng đắng	<i>Coscium fenestratum</i>
	LỚP TUẾ	CYCADOPSIDA
	Họ Tuế	Cycadaceae
43	Các loài tuế thuộc chi <i>Cycas</i>	<i>Cycas</i> spp.
	Họ Hoàng liên gai	Berberidaceae
44	Các loài Hoàng liên ô rô (Mã hồ, Mật gấu) thuộc chi <i>Mahonia</i>	<i>Mahonia</i> spp.
45	Bát giác liên	<i>Podophyllum tonkinense</i>
	Họ Mao lương	Ranunculaceae
46	Thổ hoàng liên	<i>Thalictrum foliolosum</i>
	Họ Đay	Tiliaceae
47	Nghiến	<i>Excentrodendron tonkinense</i>
	Họ Ngũ vị tử	Schizandraceae
48	Các loài na rừng thuộc chi <i>Kadsura</i>	<i>Kadsura</i> spp.
	LỚP HÀNH	LILIOPSIDA
	Họ Tóc tiên	Convallariaceae
49	Hoàng tinh hoa trắng	<i>Disporopsis longifolia</i>
50	Hoàng tinh hoa đỏ	<i>Polygonatum kingianum</i>
	Họ Hành	Liliaceae
51	Bách hợp	<i>Lilium poilanei</i>
	Họ Trọng lâu	Phormiaceae
52	Các loài Bảy lá một hoa (Trọng lâu) thuộc chi <i>Paris</i>	<i>Paris</i> spp.
	NGÀNH NGỌC LAN	MAGNOLIOPHYTA
	LỚP NGỌC LAN	MAGNOLIOPSIDA
	Họ Lan	Orchidaceae
53	Các loài Lan thuộc họ <i>Orchidaceae</i> , trừ các loài quy định tại Nhóm IA	<i>Orchidaceae</i> spp.
	Họ Cau	Arecaceae
54	Song mật	<i>Calamus platyacanthus</i>
55	Song bột	<i>Calamus poilanei</i>

II.B

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
	LỚP THÚ	MAMMALIA
	BỘ Gặm nhấm	RODENTIA
1	Chuột đá	<i>Laonastes aenigmamus</i>
2	Sóc đen	<i>Ratufa bicolor</i>
3	Sóc bay trâu	<i>Petaurista petaurista</i>
	BỘ Dơi	CHIROPTERA
4	Dơi ngựa lớn	<i>Pteropus vampyrus</i>
5	Dơi ngựa nhỏ	<i>Pteropus lylei</i>
	BỘ THỎ	LAGOMORPHA
6	Thỏ rừng	<i>Lepus sinensis</i>
	BỘ KHỈ HẦU	PRIMATES
7	Khỉ mặt đỏ	<i>Macaca arctoides</i>
8	Khỉ mốc	<i>Macaca assamensis</i>
9	Khỉ vàng	<i>Macaca mulatta</i>
10	Khỉ đuôi dài	<i>Macaca fascicularis</i>
11	Khỉ đuôi lợn	<i>Macaca leonina</i>
	BỘ THÚ ĂN THỊT	CARNIVORA
12	Chó rừng	<i>Canis aureus</i>
13	Cây giông đốm lớn	<i>Viverra zibetha</i>
14	Cây văn bắc	<i>Chrotogale owstoni</i>
15	Cáo lửa	<i>Vulpes vulpes</i>
16	Cây giông	<i>Viverra zibetha</i>
17	Cây hương	<i>Viverricula indica</i>
18	Cây tai trắng	<i>Arctogalidia trivirgata</i>
19	Cây vòi hương	<i>Paradoxurus hermaphroditus</i>
20	Cây vòi mốc	<i>Paguma larvata</i>
21	Mèo ri	<i>Felis chaus</i>
22	Mèo rừng	<i>Prionailurus bengalensis</i>
23	Triết chỉ lưng	<i>Mustela strigidorsa</i>
	BỘ MÓNG GUỐC CHÂN	ARTIODACTYLA
24	Mang pù hoạt	<i>Muntiacus puhoatensis (Muntiacus rooseveltorum)</i>
25	Nai	<i>Rusa unicolor</i>
26	Cheo cheo	<i>Tragulus javanicus</i>
	LỚP CHIM	AVES
	BỘ HẠC	CICONIIFORMES
27	Già đầy lớn	<i>Leptoptilos dubius</i>
28	Hạc đen	<i>Ciconia nigra</i>
	BỘ BÒ NÔNG	PELECANIFORMES
29	Cò quăm đầu đen	<i>Threskiornis melanocephalus</i>
	BỘ CHOÁT	CHARADRIIFORMES
30	Rẻ mỏ thìa	<i>Calidris pygmaea</i>
	BỘ NGỔNG	ANSERIFORMES
31	Vịt đầu đen	<i>Aythya baeri</i>
32	Vịt mỏ nhọn	<i>Mergus squamatus</i>
	BỘ GÀ	GALIFORMES
33	Công	<i>Pavo muticus</i>
34	Các loài Gà so thuộc giống Arborophila	<i>Arborophila</i> spp. (trừ loài <i>Arborophila davidi</i> đã liệt kê ở nhóm IB)
	BỘ SẾU	GRUIFORMES







TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
35	Chân bơi	<i>Heliopais personatus</i>
	BỘ HỒNG HOÀNG	BUCEROTIFORMES
36	Các loài trong họ Hồng hoàng	<i>Bucerotidae</i> spp. (trừ các loài <i>Buceros bicornis</i> , <i>Aceros nipalensis</i> , <i>Rhyticeros undulatus</i> và <i>Anorrhinus austeni</i> thuộc Nhóm IB)
	BỘ VỆT	PSITTAFORMES
37	Các loài Vẹt thuộc giống <i>Psittacula</i>	<i>Psittacula</i> spp.
38	Vẹt lùn	<i>Loriculus verlanis</i>
	BỘ CÚ	STRIGIFORMES
39	Các loài trong bộ Cú Strigiformes	Strigiformes spp.
	BỘ ƯNG	ACCIPITRIFORMES
40	Các loài trong bộ Ưng	Accipitriformes spp. (trừ các loài <i>Aquila heliaca</i> , <i>Gyps indicus</i> , <i>Gyps bengalensis</i> và <i>Sarcogyps calvus</i> đã liệt kê trong nhóm IB)
41	Ó tai	<i>Sarcogyps calvus</i>
	BỘ CẮT	FALCONIFORMES
42	Các loài trong bộ Cắt	Falconiformes spp. (trừ loài <i>Falco peregrinus</i> đã liệt kê trong nhóm IB)
	BỘ BÒ CẦU	COLUMBIFORMES
43	Bò câu nâu	<i>Columba punicea</i>
	BỘ SÈ	PASSERRIFORMES
44	Khướu đầu đen má xám	<i>Trochalopteron yersini</i>
45	Các loài thuộc giống <i>Garrulax</i>	<i>Garrulax</i> spp.
46	Mì núi bà	<i>Laniellus langbianis</i>
47	Sè đồng ngực vàng	<i>Emberiza aureola</i>
48	Các loài thuộc giống <i>Pitta</i>	<i>Pitta</i> spp.
49	Kim oanh mỏ đỏ	<i>Leiothrix lutea</i>
50	Kim oanh tai bạc	<i>Leiothrix argentauris</i>
51	Nhông (Yểng)	<i>Gracula religiosa</i>
	LỚP BÒ SÁT	REPTILIA
	BỘ CỐ VÂY	SQUAMATA
52	Các loài Thạch sùng mí thuộc giống <i>Goniurosaurus</i>	<i>Goniurosaurus</i> spp.
53	Kỳ đà hoa	<i>Varanus salvator</i>
54	Rắn hổ mang một mắt kính	<i>Naja kaouthia</i>
55	Rắn hổ mang trung quốc	<i>Naja atra</i>
56	Rắn hổ mang xiêm	<i>Naja siamensis</i>
57	Rắn ráo trâu	<i>Ptyas mucosus</i>
58	Trăn cột	<i>Python brongersmai</i> (<i>Python curtus</i>)
59	Trăn đất	<i>Python molurus</i> (<i>Python bivittatus</i>)
60	Trăn gấm	<i>Python reticulatus</i> (<i>Malayopython reticulatus</i>)
	BỘ RÙA	TESTUDINES
61	Rùa hộp ba vạch, rùa vàng	<i>Cuora cyclornata</i> (<i>Cuora trifasciata</i>)
62	Rùa hộp trán vàng (Rùa hộp trán vàng miền trung)	<i>Cuora galbinifrons</i>
63	Rùa hộp lưng đen	<i>Cuora amboinensis</i>
64	Rùa sa nhân	<i>Cuora mouhotii</i>
65	Rùa đất pul-kin	<i>Cyclemys pulchristriata</i>
66	Rùa đất châu Á	<i>Cyclemys dentata</i>
67	Rùa đất sê-pôn	<i>Cyclemys oldhami</i>
68	Rùa đất speng-le-ri	<i>Geomyda spengleri</i>

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
69	Rùa rặng	<i>Heosemys annandalii</i>
70	Rùa đất lớn	<i>Heosemys grandis</i>
71	Rùa ba gờ	<i>Malayemys subtrijuga</i>
72	Rùa bốn mắt	<i>Sacalia quadriocellata</i>
73	Rùa cặm	<i>Mauremys mutica</i>
74	Rùa cổ bụ	<i>Siebenrockiella crassicollis</i>
75	Rùa đằm cổ đỏ	<i>Mauremys nigricans</i>
76	Rùa núi vàng	<i>Indotestudo elongata</i>
77	Rùa núi viền	<i>Manouria impressa</i>
78	Cua đĩnh	<i>Amyda cartilaginea</i>
79	Ba ba gai	<i>Palea steindachneri</i>
	LỚP ÉCH NHÁI	AMPHIBIA
	BỘ CÓ ĐUÔI	CAUDATA
80	Cá cóc bụng hoa (Cá cóc tam đảo)	<i>Paramesotriton deloustali</i>
81	Các loài Cá cóc thuộc giống Tylototriton	<i>Tylototriton spp.</i>
	LỚP CÔN TRÙNG	INSECTA
	BỘ CÁNH VÂY	LEPIDOPTERA
82	Bướm phượng đuôi kiếm răng nhọn	<i>Teinopalpus aureus aureus</i>
83	Bướm phượng đuôi kiếm răng tù	<i>Teinopalpus imperialis imperialis</i>
84	Bướm phượng cánh chim chấm liền	<i>Troides helena cerberus</i>
85	Bướm phượng cánh chim chấm rời	<i>Troides aeacus aeacus</i>
	BỘ CÁNH CỨNG	COLEOPTERA
86	Cua bay việt nam	<i>Cheirotonus battareli</i>
87	Cua bay đen	<i>Cheirotonus jansonii</i>

PHỤ LỤC V

DANH SÁCH CÁC LOÀI XÂM LẤN CẦN HẠN CHẾ/TIÊU DIỆT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 35/2018/TT-BTNMT ngày 28/12/2018)

STT	Tên thường gọi	Tên khoa học	Nhận dạng	Cách xử lý
1	Trinh nữ thân gỗ (cây Mai Dương)	Mimosaceae		Chặt, đào gốc và phơi trước khi cây ra hoa
2	Trinh nữ mót	Mimosa pudica		Chặt, đào gốc và phơi trước khi cây ra hoa
3	Cúc liên chi	Parthenium hysterophorus		Chặt, đào gốc và phơi trước khi cây ra hoa
4	Cây hoa ngũ sắc	Lantana camara		Chặt, đào gốc và phơi trước khi cây ra hoa
5	Cây bèo tây/lục bình	Eichhornia crassipes		- Không thả bèo ra các môi trường nước tự nhiên - Vớt lên, phơi khô
6	Cỏ lào	Chromolaena odorata		Chặt, đào gốc và phơi khô trước khi cây ra hoa

PHỤ LỤC VI - MẪU ĐƠN KHIẾU NẠI:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

ĐƠN KHIẾU NẠI

Kính gửi:

Họ và tên:

Địa chỉ:

Nội dung khiếu nại

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

(Tài liệu, chứng từ kèm theo – nếu có)

NGƯỜI KHIẾU NẠI

(Ký và ghi rõ họ tên)

CÔNG TY

Đ/c:

Người liên hệ: Điện thoại: